Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo của Hội đồng Quản trị
và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

ERNST & YOUNG

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo của Hội đồng Quản trị
và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN CHUNG	1 - 3
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo về kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10 - 13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	14 - 15
Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	16 - 106

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh đã được đăng ký thay đổi 5 lần, lần 5 vào ngày 08 tháng 05 năm 2013.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần 5 ngày 08 tháng 05 năm 2013 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản.
Vốn điều lệ:	6.804.714.340.000 đồng Việt Nam.
Số cổ phần đã đăng ký:	680.471.434
Cổ đông sáng lập:	Bộ Tài chính; Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC); HSBC Insurance (Asia - Pacific) Holdings Limited.

Tập đoàn có các công ty con và đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

Công ty con	*Địa chỉ*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn*
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, phường Hàng Trống, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, phường Hàng Trống, Hà Nội	Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt – Âu Lạc")	Hà Liễu, Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Baoviet Bank")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, phường Hàng Trống, Hà Nội	Dịch vụ ngân hàng	52%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	55%

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc	*Địa chỉ*
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư Xây dựng Cơ bản Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày lập báo cáo này, Tập đoàn có các sự kiện quan trọng như sau:

- Theo thỏa thuận ký kết giữa Tập đoàn Bảo hiểm HSBC Châu Á – Thái Bình Dương (HSBC) và Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo (Sumitomo Life), ngày 26 tháng 03 năm 2013, Sumitomo Life đã hoàn tất giao dịch mua 122.509.091 cổ phiếu từ HSBC, tương đương với 18% số cổ phiếu đang lưu hành. Sumitomo Life đã trở thành cổ đông chiến lược nước ngoài của Tập đoàn Bảo Việt với tỷ lệ sở hữu là 18% vốn điều lệ.

- Ngày 24 tháng 04 năm 2013, Tập đoàn Bảo Việt đã tổ chức thành công Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2013. Tại Đại hội đồng Cổ đông Tập đoàn Bảo Việt đã thông qua phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế năm tài chính 2012 để thực hiện chi trả cổ tức năm 2012 với tỷ lệ 15% (1.500 đồng/cổ phiếu). Ngoài ra, Đại hội cũng đã thông qua việc bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Kiểm soát Tập đoàn Bảo Việt trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2012-2017, phê chuẩn việc Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt bổ nhiệm ông Trần Trọng Phúc giữ chức vụ Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt. Liên quan tới những thay đổi trên, ngày 08 tháng 05 năm 2013, Tập đoàn Bảo Việt đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Đăng ký thay đổi lần thứ 5 đối với Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, theo đó người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn Bảo Việt là ông Trần Trọng Phúc, Tổng Giám đốc Tập đoàn.

- Thực hiện Quyết định tăng vốn của Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt từ 1.500 tỷ đồng lên thành 2.000 tỷ đồng từ nguồn vốn chủ sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt đã được Hội đồng Quản trị Tập đoàn phê duyệt, ngày 28 tháng 02 năm 2013, Tập đoàn đã chuyển tiếp 200 tỷ đồng để hoàn thành việc tăng vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt lên 2.000 tỷ đồng theo lộ trình tăng vốn đề ra. Ngày 27 tháng 03 năm 2013, Bộ Tài chính đã chính thức phê duyệt và cấp giấy phép điều chỉnh số 45/GPDDC5/KDBH chấp thuận việc Bảo hiểm Bảo Việt tăng vốn điều lệ lên 2.000 tỷ đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày lập báo cáo này như sau:

Tên	*Vị trí*	*Ngày bổ nhiệm / miễn nhiệm*
Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2007
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Ông Trần Trọng Phúc	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2007
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2007
Ông Lê Hải Phong	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 09 năm 2009
Ông Dương Đức Chuyển	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2011
Ông Charles Bernard Gregory	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2011 Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2013
Ông Yukihira Yoshiharu	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2013
Ông Kono Shinzo	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày lập báo cáo này như sau:

Tên	*Vị trí*	*Ngày bổ nhiệm / miễn nhiệm*
Ông Phan Kim Bằng	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Ông Nguyễn Ngọc Thụy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2007
Ông Lui Ho Yin Danny	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2012 Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2013
Ông Đặng Thái Quý	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Ông Ông Tiến Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Ông Yagi Nobuyuki	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2013

BAN ĐIỀU HÀNH

Thành viên Ban Điều hành trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày lập báo cáo này như sau:

Tên	*Vị trí*	*Ngày bổ nhiệm / miễn nhiệm*
Ông Trần Trọng Phúc	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2007 Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2013
Ông Lê Hải Phong	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2008
Ông Phan Tiến Nguyên	Giám đốc Nguồn Nhân lực	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2008
Ông Dương Đức Chuyển	Giám đốc Đầu tư	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2010
Ông Malcolm Gray	Giám đốc Công nghệ thông tin	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 06 năm 2013
Ông Alan Royal	Giám đốc Công nghệ thông tin	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 09 năm 2008 Miễn nhiệm ngày 12 tháng 06 năm 2013
Ông Hoàng Việt Hà	Giám đốc Hoạt động	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 09 năm 2011
Ông Abhishek Sharma	Giám đốc Quản lý Rủi ro	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2012
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Giám đốc Bất động sản	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 07 năm 2012
Bà Thân Hiền Anh	Giám đốc Chiến lược	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 07 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo này là ông Trần Trọng Phúc, chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Tập đoàn.

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH TẬP ĐOÀN ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Tập đoàn Bảo Việt ("Ban Điều hành") chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng giai đoạn kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Điều hành đã:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn Bảo Việt tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:

Ông Lê Quang Bình
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 08 năm 2013

Ernst & Young Vietnam Limited
14th Floor, Daeha Business Center
360 Kim Ma Street, Ba Dinh District
Hanoi, S.R of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 60780870/16489038-HN

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Tập đoàn Bảo Việt

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được trình bày từ trang 6 đến trang 106, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Tập đoàn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích đối với các thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Saman Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2036-2013-004-1

Lê Đức Linh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 1672-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 08 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2013*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**18.476.896.092.843**	**17.778.444.201.197**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***3.924.543.071.742***	***4.077.977.824.233***
111	1. Tiền		1.842.469.071.742	1.945.622.912.658
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.082.074.000.000	2.132.354.911.575
120	***II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***	***13.1***	***9.748.593.842.432***	***9.327.381.495.268***
121	1. Đầu tư ngắn hạn		10.989.821.310.925	10.414.796.247.039
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1.241.227.468.493)	(1.087.414.751.771)
130	***III. Các khoản phải thu***	***6***	***4.561.917.081.145***	***4.168.099.088.601***
131	1. Phải thu về hoạt động bảo hiểm		2.212.004.906.461	2.074.300.750.625
132	2. Trả trước cho người bán		18.073.032.087	51.489.130.241
133	3. Tạm ứng		68.056.597.006	37.800.374.779
137	4. Phải thu từ hoạt động đầu tư tài chính		2.258.564.727.546	2.064.848.319.861
138	5. Các khoản phải thu khác		169.602.070.299	80.506.720.647
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(164.384.252.254)	(140.846.207.552)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***7***	***164.245.587.785***	***125.424.309.750***
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***77.596.509.739***	***79.561.483.345***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		75.787.359.249	78.219.073.858
155	2. Tài sản thiếu chờ xử lý		165.700.935	164.690.507
152	3. Thuế GTGT được khấu trừ		946.816.105	1.942.748
154	4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	415.602.249
156	5. Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		30.000.000	30.000.000
158	6. Tài sản ngắn hạn khác		666.633.450	730.173.983
160	**B. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC CHO KHÁCH HÀNG**	**8**	**7.831.864.053.459**	**7.042.879.686.335**
161	1. Cho vay và ứng trước cho khách hàng		8.071.273.521.336	7.181.296.896.386
169	2. Dự phòng rủi ro tín dụng		(239.409.467.877)	(138.417.210.051)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2013*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
200	**C. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**22.610.961.839.993**	**21.403.882.267.523**
220	***I. Tài sản cố định***		***1.923.313.038.732***	***1.985.583.550.142***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	867.637.111.953	960.799.622.487
222	*Nguyên giá*		*1.597.453.608.316*	*1.751.548.457.078*
223	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(729.816.496.363)*	*(790.748.834.591)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	769.040.577.650	785.457.387.925
228	*Nguyên giá*		*981.908.749.825*	*974.047.474.075*
229	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(212.868.172.175)*	*(188.590.086.150)*
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	286.635.349.129	239.326.539.730
240	***II. Bất động sản đầu tư***	***12***	***23.448.947.000***	***23.448.947.000***
250	***III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***	***13.2***	***20.538.188.632.293***	***19.282.761.991.644***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		333.536.803.300	366.365.372.992
258	2. Đầu tư dài hạn khác		20.549.852.614.328	19.469.322.932.199
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(345.200.785.335)	(552.926.313.547)
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***126.011.221.968***	***112.087.778.737***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	54.500.906.713	40.935.483.284
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17.2	36.533.246.981	37.572.956.615
267	3. Tài sản ký quỹ dài hạn		27.902.340.251	26.406.721.414
268	4. Tài sản dài hạn khác		7.074.728.023	7.172.617.424
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**48.919.721.986.295**	**46.225.206.155.055**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2013*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**34.259.916.256.295**	**32.045.837.112.707**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***6.474.574.253.309***	***3.812.091.377.204***
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	1.544.080.800.000	923.705.262.994
312	2. Phải trả thương mại	16.1	4.041.536.792.845	1.888.571.689.158
313	3. Người mua trả tiền trước	16.2	7.977.117.907	4.522.746.642
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	54.252.118.507	103.686.164.689
315	5. Phải trả người lao động		191.071.353.571	298.578.500.742
316	6. Chi phí phải trả		35.418.733.903	24.652.065.124
317	7. Doanh thu chưa thực hiện		46.219.958.424	47.483.118.430
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	463.023.381.317	445.597.835.967
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	90.993.996.835	75.293.993.458
320	***II. Tiền gửi của khách hàng***	***20***	***5.721.890.409.233***	***7.148.473.125.999***
321	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng	20.1	865.548.820.447	2.636.138.607.863
322	2. Tiền gửi của khách hàng	20.2	4.856.341.588.786	4.512.334.518.136
330	***III. Nợ dài hạn***		***44.736.256.884***	***39.192.814.605***
333	1. Ký quỹ, ký cược dài hạn		44.133.414.396	39.192.814.605
335	2. Thuế thu nhập hoãn lãi phải trả	17.2	602.842.488	-
340	***IV. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm***	***21***	***22.018.715.336.869***	***21.046.079.794.899***
341	1. Dự phòng phí chưa được hưởng		2.081.978.366.337	2.044.049.829.410
342	2. Dự phòng toán học		17.051.337.350.553	16.144.557.359.748
343	3. Dự phòng bồi thường		1.387.494.331.993	1.558.099.012.989
344	4. Dự phòng dao động lớn		153.281.744.627	140.727.302.811
345	5. Dự phòng chia lãi		1.305.205.460.240	1.123.018.043.453
346	6. Dự phòng đảm bảo cân đối		39.418.083.119	35.628.246.488

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2013*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**12.585.256.330.710**	**12.113.876.041.877**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***22***	***12.585.256.330.710***	***12.113.876.041.877***
411	1. Vốn chủ sở hữu		6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.184.332.381.197	3.184.332.381.197
415	3. Quỹ chênh lệch tỷ giá		16.075.608.000	16.075.608.000
416	4. Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm		185.184.677.305	162.698.505.129
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		20.372.157.338	20.372.157.338
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		29.808.118.286	29.808.118.286
419	7. Quỹ khác		103.568.802.818	103.568.802.818
420	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.241.200.245.766	1.792.306.129.109
439	**C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**23**	**2.074.549.399.290**	**2.065.493.000.471**
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**48.919.721.986.295**	**46.225.206.155.055**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		*Ngày 30 tháng 06 năm 2013*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
1.	Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VNĐ)	207.301.058.422	332.335.039.485
2.	Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	4.792.072.856	4.792.072.856
3.	Ngoại tệ (USD)	2.051.745	2.373.145
4.	Chứng khoán lưu ký (VNĐ)	14.526.631.980.000	17.155.622.420.000
5.	Chứng khoán chưa lưu ký (VNĐ)	2.988.118.700.000	2.927.807.560.000
6.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C (VNĐ)	6.013.125.464	9.794.658.592
7.	Bảo lãnh khác (VNĐ)	114.533.399.996	144.260.754.820
8.	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (VNĐ)	6.966.294	7.422.138
9.	Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (VNĐ)	18.451.965.073	20.116.407.002
10.	Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác (VNĐ)	3.021.304.520	3.021.304.520

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Ông Nguyễn Thanh Hải	Ông Lê Hải Phong	Ông Trần Trọng Phúc
Kế toán Trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
01	**Thu phí bảo hiểm gốc**	**24.1**	**2.830.200.701.085**	**5.480.980.559.363**	**2.455.254.707.894**	**4.973.633.554.859**
02	**Thu phí nhận tái bảo hiểm**	**24.2**	**93.802.666.263**	**148.931.125.839**	**72.965.031.114**	**132.868.383.601**
03	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**24.3**	**(319.916.452.048)**	**(610.636.402.997)**	**(347.906.075.099)**	**(728.767.333.489)**
04	Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm		(303.412.946.770)	(574.863.171.924)	(334.825.736.055)	(698.741.679.689)
05	Giảm phí		(707.360.458)	(3.322.708.038)	(1.119.216.833)	(3.363.848.753)
06	Hoàn phí		(15.796.144.820)	(32.450.523.035)	(11.961.122.211)	(26.661.805.047)
08	**Tăng dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học**		**(471.298.997.734)**	**(944.708.527.732)**	**(58.273.826.539)**	**(323.607.250.410)**
09	**Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm**		**57.414.675.170**	**122.417.581.166**	**50.890.790.303**	**106.712.534.491**
10	**Thu nhập khác**		**4.791.467.949**	**9.191.252.246**	**1.856.906.578**	**6.282.155.761**
11	Thu khác nhận tái bảo hiểm		2.452.777.399	4.662.185.188	77.335.103	218.122.498
12	Thu khác nhượng tái bảo hiểm		1.121.017.962	2.658.645.567	716.639.627	4.215.323.823
13	Thu hoạt động khác		1.217.672.588	1.870.421.491	1.062.931.848	1.848.709.440
14	**Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 01+02+03+08+09+10)**		**2.194.994.060.685**	**4.206.175.587.885**	**2.174.787.534.251**	**4.167.122.044.813**
15	**Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn**	**25.1**	**(1.535.304.210.010)**	**(2.939.446.157.348)**	**(1.556.273.012.594)**	**(2.859.146.900.212)**
16	**Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm**	**25.2**	**(101.323.592.706)**	**(140.915.582.275)**	**(22.536.522.162)**	**(44.609.776.791)**
17	**Các khoản giảm trừ chi phí**		**313.774.015.732**	**599.672.990.769**	**158.325.437.314**	**246.681.780.106**
18	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	25.3	310.888.159.337	592.885.304.189	157.372.810.960	243.932.153.643
19	Thu đòi người thứ ba		1.150.756.144	4.105.826.420	675.169.696	2.202.552.752
20	Thu xử lý hàng bồi thường 100%		1.735.100.251	2.681.860.160	277.456.658	547.073.711
21	**Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (21 = 15+16+17)**		**(1.322.853.786.984)**	**(2.480.688.748.854)**	**(1.420.484.097.442)**	**(2.657.074.896.897)**
22	**Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn**		**30.000.000.000**	**30.000.000.000**	**47.000.000.000**	**47.000.000.000**
23	**Tăng dự phòng bồi thường**		**(57.211.931.415)**	**(73.915.584.588)**	**(81.402.918.155)**	**(103.763.546.118)**
24	**Trích dự phòng dao động lớn**		**(20.830.149.376)**	**(42.554.441.816)**	**(31.035.982.056)**	**(68.456.364.003)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
25	**Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**(334.194.374.259)**	**(630.299.975.526)**	**(277.494.558.668)**	**(537.780.283.224)**
26	Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc		(312.642.643.165)	(596.824.152.685)	(260.270.279.602)	(504.414.169.699)
27	*Chi hoa hồng*		*(288.891.774.094)*	*(548.324.748.507)*	*(232.376.558.704)*	*(455.011.182.994)*
28	*Chi dự phòng hạn chế tổn thất*		*(6.507.822.994)*	*(14.614.776.307)*	*(11.310.709.079)*	*(13.107.647.949)*
29	*Chi giám định, chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm, chi khác*		*(17.243.046.077)*	*(33.884.627.871)*	*(16.583.011.819)*	*(36.295.338.756)*
30	Chi nhận tái bảo hiểm khác		(18.176.938.434)	(28.214.187.435)	(15.949.748.777)	(29.370.645.449)
31	Chi nhượng tái bảo hiểm		(3.374.792.660)	(5.261.635.406)	(1.274.530.289)	(3.995.468.076)
33	**Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (33 = 21+22+23+24+25)**		**(1.705.090.242.034)**	**(3.197.458.750.784)**	**(1.763.417.556.321)**	**(3.320.075.090.242)**
34	**Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (34 = 14+33)**		**489.903.818.651**	**1.008.716.837.101**	**411.369.977.930**	**847.046.954.571**
35.1	Thu nhập từ hoạt động ngân hàng		352.284.377.125	675.895.666.256	388.549.700.237	829.977.284.408
35.2	Chi phí của hoạt động ngân hàng		(282.552.308.150)	(485.703.800.598)	(182.525.600.901)	(456.145.866.186)
35	**Thu nhập thuần từ hoạt động ngân hàng**	**26**	**69.732.068.975**	**190.191.865.658**	**206.024.099.336**	**373.831.418.222**
36.1	Doanh thu hoạt động khác		35.385.405.548	68.395.891.697	69.021.949.206	97.067.275.043
36.2	Chi phí hoạt động khác		(41.322.562.426)	(66.701.912.475)	(69.362.121.981)	(97.408.527.466)
36	**Lãi/(Lỗ) thuần thuần từ các hoạt động khác**	**27**	**(5.937.156.878)**	**1.693.979.222**	**(340.172.775)**	**(341.252.423)**
37	**Chi phí bán hàng**		**(76.034.958.172)**	**(155.964.460.267)**	**(69.495.975.313)**	**(138.363.289.763)**
38	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**28**	**(661.903.376.929)**	**(1.319.891.706.150)**	**(621.417.169.075)**	**(1.198.318.325.216)**
38.1	Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm		(520.939.651.884)	(1.006.100.095.786)	(480.364.127.572)	(936.004.992.945)
38.2	Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động ngân hàng		(60.888.861.552)	(122.025.587.102)	(52.216.512.528)	(104.951.799.805)
38.3	Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác		(80.074.863.493)	(191.766.023.262)	(88.836.528.975)	(157.361.532.466)
39.1	**Lỗ thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (39.1 = 34+37+38.1)**		**(107.070.791.405)**	**(153.347.718.952)**	**(138.490.124.955)**	**(227.321.328.137)**
	Trong đó:					
	- Lỗ thuần từ hoạt động bảo hiểm nhân thọ		*(127.244.573.462)*	*(228.921.801.274)*	*(140.780.262.502)*	*(281.240.896.704)*
	- Lãi thuần từ hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ		*20.173.782.057*	*75.574.082.322*	*2.290.137.547*	*53.919.568.567*
39.2	**Lợi nhuận thuần hoạt động ngân hàng (39.2=35+38.2)**		**8.843.207.423**	**68.166.278.556**	**153.807.586.808**	**268.879.618.417**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
39.3	**Lỗ thuần từ các hoạt động khác (39.3=36+38.3)**		**(86.012.020.371)**	**(190.072.044.040)**	**(89.176.701.750)**	**(157.702.784.889)**
40	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**29.1**	**756.008.634.695**	**1.507.398.626.247**	**718.549.070.546**	**1.567.797.082.983**
41	**Chi phí hoạt động tài chính**	**29.2**	**(267.165.290.068)**	**(516.118.952.190)**	**(258.112.654.327)**	**(455.584.515.449)**
42	**Lợi nhuận hoạt động tài chính (42 = 40+41)**		**488.843.344.627**	**991.279.674.057**	**460.436.416.219**	**1.112.212.567.534**
43	**Thu nhập khác**		**1.754.588.423**	**2.608.298.706**	**4.593.887.295**	**7.662.903.119**
44	**Chi phí khác**		**(197.952.164)**	**(513.802.000)**	**(596.702.993)**	**(715.577.151)**
45	**Lợi nhuận thuần khác (45 = 43+44)**	**30**	**1.556.636.259**	**2.094.496.706**	**3.997.184.302**	**6.947.325.968**
46	**Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh**		**8.474.732.583**	**16.643.048.460**	**10.909.022.299**	**24.411.682.649**
47	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (47 = 39.1+39.2+39.3+42+45+46)**		**314.635.109.116**	**734.763.734.787**	**401.483.382.923**	**1.027.427.081.542**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
48	**Dự phòng bảo đảm cân đối**		**(1.919.828.382)**	**(3.789.836.631)**	**(1.889.122.593)**	**(3.708.138.613)**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ**	**17.1**	**(67.144.372.164)**	**(176.518.099.759)**	**(95.911.946.923)**	**(279.475.636.533)**
52	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	**17.2**	**(839.783.496)**	**(1.642.552.123)**	**(2.309.175.697)**	**904.353.164**
60	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 47+48+51+52)**		**244.731.125.074**	**552.813.246.274**	**301.373.137.710**	**745.147.659.560**
61	**Phân chia lợi ích cổ đông thiểu số**		**1.178.284.412**	**28.579.250.451**	**39.775.532.004**	**66.336.562.040**
62	**Lợi nhuận sau thuế của chủ sở hữu Tập đoàn Bảo Việt (62 = 60-61)**		**243.552.840.662**	**524.233.995.823**	**261.597.605.706**	**678.811.097.520**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**					
	- Lãi cơ bản	32	*357*	*770*	*385*	*998*

Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng

Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính

Ông Trần Trọng Phúc
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu phí bảo hiểm và thu lãi		10.104.111.475.834	10.557.268.961.803
02	2. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ		(8.598.959.220.663)	(9.477.054.246.017)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(659.833.771.466)	(576.774.875.461)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(1.109.551.281)	(14.111.087.278)
05	5. Tiền đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(211.798.975.459)	(250.253.749.821)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.035.746.804.084	644.908.223.874
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.236.311.174.594)	(1.157.536.788.252)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**431.845.586.455**	**(273.553.561.152)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(32.344.263.182)	(92.046.069.866)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		864.496.227	762.444.391
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(3.320.845.495.384)	(9.141.040.510.009)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		3.250.805.485.566	8.483.650.369.255
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		(572.594.959.830)	(3.871.997.271.859)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		92.711.259.891	3.958.300.526.526
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.177.870.675	713.639.344.450
28	8. Tiền ủy thác đầu tư		-	51.552.000.000
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(565.225.606.037)**	**102.820.832.888**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	1. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(20.272.851.636)	-
33	2. Tiền thu từ vay ngắn và dài hạn		50.000.000.000	-
	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(50.000.000.000)	(858.975.631.831)
36	4. Tiền trả cổ tức		-	(210.968.101.200)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(20.272.851.636)**	**(1.069.943.733.031)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(153.652.871.218)**	**(1.240.676.461.295)**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	**5**	**4.077.977.824.233**	**5.479.823.264.414**
61	**Ảnh hưởng của biến động tỷ giá**		**218.118.727**	**686.163.679**
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**5**	**3.924.543.071.742**	**4.239.832.966.798**

Ông Nguyễn Thanh Hải	Ông Lê Hải Phong	Ông Trần Trọng Phúc
Kế toán Trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 08 năm 2013

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh được đăng ký thay đổi 5 lần, lần 5 vào ngày 08 tháng 05 năm 2013.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần 5 ngày 08 tháng 05 năm 2013 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản.
Vốn điều lệ:	6.804.714.340.000 đồng Việt Nam.
Số cổ phần đã đăng ký:	680.471.434
Cổ đông sáng lập:	Bộ Tài chính; Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC); HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited.
Người đại diện theo pháp luật:	Ông Trần Trọng Phúc Chức danh: Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

Cổ đông	*Số lượng cổ phần nắm giữ*	*Tỷ lệ sở hữu*
- Bộ Tài chính	482.509.800	70,91
- Sumitomo Life	122.509.091	18,00
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	22.154.400	3,26
- Các cổ đông khác	53.298.143	7,83
Tổng cộng	**680.471.434**	**100**

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Chi tiết của các công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc và Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt ("BVF1") được trình bày dưới đây:

Các công ty con

Công ty con	*Địa chỉ*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn*
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phương Liễu, huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Baoviet Bank")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ ngân hàng	52%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	55%

- Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 06 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 45GP/KDBH. Ngày 27 tháng 03 năm 2013, Bộ Tài chính đã phê duyệt và cấp giấy phép điều chỉnh số 45/GPDDC5/KDBH chấp thuận việc Bảo hiểm Bảo Việt tăng vốn điều lệ lên 2.000.000.000.000 đồng Việt Nam.

- Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn Bảo Việt được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 46/GP/KDBH. Vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 1.500.000.000.000 đồng Việt Nam.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

- BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 08 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Kinh doanh số 0104000256 ban hành ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và giấy phép điều chỉnh số 10/UBCK-GPĐCQLQ ngày 14 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Vốn điều lệ của BVF là 50.000.000.000 đồng Việt Nam.

- BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mức vốn điều lệ là 43.000.000.000 đồng Việt Nam. Ngày 10 tháng 12 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Quyết định số 288/UBCK-GP điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 01/GPHĐKD với mức vốn điều lệ mới là 722.339.370.000 đồng Việt Nam.

- Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Bắc Ninh. Vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 đồng Việt Nam.

- Baoviet Bank được thành lập vào ngày 11 tháng 12 năm 2008 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 328/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103126572 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 12 năm 2012. Vốn điều lệ của Baoviet Bank là 3.000.000.000.000 đồng Việt Nam.

- BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy phép Kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Vốn điều lệ ban đầu của BVInvest là 100.000.000.000 đồng Việt Nam. BVInvest có hai lần thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh: lần đầu vào ngày 19 tháng 01 năm 2009 và lần thứ hai là thay đổi vốn điều lệ vào ngày 01 tháng 11 năm 2011. Theo đó, vốn điều lệ của BVInvest tăng lên là 300.000.000.000 đồng. Tại thời điểm lập báo cáo này, các cổ đông của Công ty đã thực hiện góp bổ sung 100.000.000.000 đồng trên tổng số vốn góp cam kết bổ sung là 200.000.000.000 đồng (tỷ lệ sở hữu của các cổ đông của Công ty sau khi phát hành thêm cổ phần không thay đổi).

  Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVInvest như sau:

	Số vốn góp cam kết VNĐ	*% trên vốn điều lệ*	*Số vốn đã góp VNĐ*
Đầu tư trực tiếp của Công ty Mẹ	165.000.000.000	55	110.000.000.000
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con	120.000.000.000	40	80.000.000.000
- *Bảo Việt Nhân thọ*	*60.000.000.000*	*20*	*40.000.000.000*
- *Bảo hiểm Bảo Việt*	*60.000.000.000*	*20*	*40.000.000.000*
	285.000.000.000	**95**	**190.000.000.000**

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt ("BVF1")

- BVF1 được thành lập tại Việt Nam ngày 19 tháng 07 năm 2006 dưới hình thức quỹ đóng theo giấy phép số 05/UBCK-TLQTV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Thời gian hoạt động ban đầu của Quỹ là 5 năm kể từ ngày được cấp giấy phép. Vào ngày 27 tháng 07 năm 2011, BVF1 nhận được thông báo chính thức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận gia hạn thời gian hoạt động của Quỹ đến ngày 19 tháng 07 năm 2014.

  Quỹ có Vốn điều lệ ban đầu là 500.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 50.000.000 (năm mươi triệu) đơn vị quỹ cho cổ đông với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/đơn vị quỹ và được chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 1.000.000.000.000 đồng Việt Nam theo công văn số 98/TB-UBCK ngày 04 tháng 03 năm 2008 của Uỷ ban Chứng Khoán Nhà nước cấp tương đương với 100.000.000 (một trăm triệu) đơn vị quỹ với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/ đơn vị quỹ.

  Quỹ được quản lý bởi BVF là Công ty Con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng giám sát của Quỹ BVF1 là Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam).

  Theo Nghị quyết Đại hội đồng Thành viên của Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt số 02.2012/BVF1-HĐTV ngày 18 tháng 10 năm 2012 và Công văn chấp thuận số 17/UBCKQLQ ngày 19 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Quỹ BVF1 bắt đầu tiến hành giải thể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013, thời gian thực hiện giải thể Quỹ là từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 19 tháng 07 năm 2014. Tập đoàn ghi nhận giảm số lượng chứng chỉ quỹ BVF1 dựa trên giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ tại kỳ định giá gần nhất theo Công văn 1458/UBCK-QLQ ngày 16 tháng 04 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước gửi Ngân hàng Giám sát HSBC.

  Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVF1 như sau:

	Số vốn góp VNĐ	*% trên vốn điều lệ*
Đầu tư trực tiếp của Công ty Mẹ	67.178.716.638	9,42
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty Con	586.027.102.575	82,16
- *Bảo Việt Nhân thọ*	*428.800.318.956*	*60,12*
- *Bảo hiểm Bảo Việt*	*157.226.783.618*	*22,04*
	653.205.819.212	**91,58**

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Đơn vị hạch toán phụ thuộc	*Địa chỉ*
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư Xây dựng Cơ bản Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Mẹ Tập đoàn Bảo Việt và các Công ty Con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty Mẹ Tập đoàn Bảo Việt là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đầu tư tài chính và lập báo cáo tài chính theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp. Tuy nhiên, do Công ty Mẹ Tập đoàn và các Công ty Con có các hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được lập dựa trên Quyết định 15/2006/QĐ-BTC và có tham khảo đến Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1296 TC/QĐ/CĐKT ngày 31 tháng 12 năm 1996 của Bộ Tài chính và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm.

2.2 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ Tập đoàn Bảo Việt, các Công ty Con và BVF1 (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Các Công ty Con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty Con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với Công ty Con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ Tập đoàn có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty Con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Mẹ và các Công ty Con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty Con không được nắm giữ bởi Công ty Mẹ Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Tập đoàn thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam ("VNĐ").

2.5 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Ngoài ra, Tập đoàn còn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng quý.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn Bảo Việt cam kết đã lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.9.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Thay đổi trong chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Tập đoàn sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2012, ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ sau:

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013. Theo quy định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; và
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) trở lên.

Theo đó, kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Tập đoàn thực hiện giảm nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của các tài sản cố định có nguyên giá dưới 30.000.000 đồng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, đồng thời phân bổ giá trị còn lại của các tài sản này vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ với thời hạn không quá 03 năm.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi và được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp hợp nhất trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Tập đoàn chủ yếu bao gồm đất đai, chi phí phát triển đất, nhà ở và căn hộ liên quan đến các hoạt động đầu tư xây dựng của BVInvest và được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần thể hiện giá bán ước tính trừ các chi phí dự tính để có thể hoàn thành, chi phí marketing và chi phí bán hàng ước tính sau khi đã lập dự phòng (nếu có).

BVInvest áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Đối với hàng tồn kho là đất đai, chi phí phát triển đất, nhà ở và căn hộ, giá trị hàng tồn kho được xác định như sau:

- Quyền sử dụng đất, phí sử dụng đất, chi phí giải phóng mặt bằng, các chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng và các chi phí liên quan trực tiếp tới các hoạt động phát triển nhà đất;
- Các chi phí liên quan tới việc xây dựng khu căn hộ và nhà ở.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của BVInvest dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.5 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.6 Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, các tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phân loại nợ (tiếp theo)

Ngày 23 tháng 04 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc Phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, Baoviet Bank, Công ty Con của Tập đoàn Bảo Việt, đã tiến hành điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ đối với một số khoản vay của các khách hàng được Ngân hàng đánh giá là hoạt động sản xuất kinh doanh có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ, đồng thời giữ nguyên các nhóm nợ cho các khoản vay này như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ.

Dự phòng cụ thể

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	*Loại*	*Tỷ lệ dự phòng cụ thể*
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Baoviet Bank phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Baoviet Bank thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Chi tiết về phân loại nợ, tính toán dự phòng và số dự phòng Tập đoàn thực tế hạch toán cho đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013 được trình bày ở Thuyết minh số 8.1 và 8.2.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty Mẹ Tập đoàn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Khấu hao

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08 năm
Trang thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 năm
Phần mềm tin học	03 - 05 năm
Tài sản cố định vô hình khác	03 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn hạn theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013.

4.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Nhà cửa	06 - 50 năm
Tài sản khác	05 - 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay (ngoài chi phí lãi trong hoạt động ngân hàng) bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.13 Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức công ty con hay liên doanh. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Khoản cổ tức/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết phải được hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Danh sách các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 13.2.1.

4.14 Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu bao gồm việc ghi nhận phần sở hữu Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khoản đầu tư của Tập đoàn tại cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trên tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi của quỹ dự trữ sau khi mua được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức được nhận từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được cấn trừ vào khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Các báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát mà Tập đoàn đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 13.2.1.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 *Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc tại ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng (nếu có).

- Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các loại cổ phiếu niêm yết và các loại chứng khoán có tính thanh khoản cao khác có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm.
- Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm các loại cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản cho vay, cho vay ủy thác, tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng có thời gian đầu tư dự kiến trên một năm.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn và các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo các quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và các quy định khác có liên quan. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

Đối với chứng khoán niêm yết

Đối với chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo công thức quy định trong Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán} \times \left[\text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán}\right]$$

Đối với chứng khoán chưa niêm yết

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tổn thất dự phòng:

- Đối với chứng khoán đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCom, giá thị trường là giá trị giao dịch trung bình tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Giá thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết khác là giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam;
- Đối với các chứng khoán không xác định được giá thị trường thì Tập đoàn không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu Vinashin, do Vinashin đang gặp khó khăn về tình hình tài chính và căn cứ vào lịch sử trả nợ gốc và lãi của các trái phiếu này, Tập đoàn đã dừng dự thu từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và trích lập dự phòng 100% đối với các khoản lãi trái phiếu đã dự thu đến ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Đối với các khoản đầu tư tiền gửi tại ALCII và VFC, cũng do đánh giá tình hình thực tế tại ALCII và VFC, Tập đoàn đã trích lập dự phòng 100% đối với phần lãi dự thu trong hạn theo hợp đồng và dừng ghi nhận và trích lập dự phòng đối với phần lãi phạt quá hạn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn và các khoản đầu tư khác (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có}\right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của Tập đoàn}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.16 Tạm ứng từ giá trị giải ước

Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị giải ước có quyền được yêu cầu tạm ứng từ giá trị giải ước theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị giải ước và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

Tạm ứng từ giá trị giải ước theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc và được trình bày trong phần đầu tư dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Tập đoàn thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các hợp đồng tạm ứng này được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hợp nhất giữa niên độ trong kỳ.

4.17 Chứng khoán mua lại và bán lại theo hợp đồng có kỳ hạn ("hợp đồng repo")

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được phân bổ vào doanh thu trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại theo phương pháp đường thẳng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.19 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu do Bảo hiểm xã hội Việt Nam chi trả. Theo quy định, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, hàng tháng Tập đoàn sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo mức 17% trên mức lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

- *Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2012, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán;
- *Trợ cấp mất việc:* theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Theo Quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, từ năm 2012, Tập đoàn không trích lập hay duy trì Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo quy định mới của Luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ban hành ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi, quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ("Thông tư 125") ngày 30 tháng 07 năm 2012. Các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ	*Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ*
Dự phòng toán học	Dự phòng phí chưa được hưởng
Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng	Dự phòng bồi thường
Dự phòng bồi thường	Dự phòng dao động lớn
Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường	
Dự phòng chia lãi	
Dự phòng đảm bảo cân đối	

Chi tiết về các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ được trình bày dưới đây:

4.20.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ

- *Dự phòng toán học* là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho tất cả các sản phẩm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và chấp nhận bởi Bộ Tài chính.

  Dự phòng toán học cho những sản phẩm của bảo hiểm liên kết chung được Tập đoàn tính toán theo các quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 96/2007/QD-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 và theo Thông tư 125 ngày 30 tháng 07 năm 2012 và theo các nguyên tắc và công thức tính toán được chấp nhận rộng rãi trên toàn thế giới. Phương pháp và cơ sở để xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đối với sản phẩm liên kết chung của Tập đoàn đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt.

- *Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng* là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản đã thu vào ngày lập báo cáo tài chính và được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo.

- *Dự phòng bồi thường* cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết.

- *Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường* được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống.

- *Dự phòng chia lãi* là khoản dự phòng cho phần lãi tích luỹ chưa trả đối với các hợp đồng bảo hiểm được chia lãi. Dự phòng chia lãi được tính trên phần chênh lệch giữa tỉ lệ lãi suất đầu tư thực hiện đã thông báo cho các hợp đồng được chia lãi và lãi suất kỹ thuật của hợp đồng đó.

- *Dự phòng bảo đảm cân đối*: Mức trích lập hàng năm là 1% từ lợi nhuận trước thuế cho đến khi khoản dự phòng này bằng 5% phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của Bảo Việt Nhân thọ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.20.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm giữ lại hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- Đối với bảo hiểm hàng hoá, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí giữ lại;
- Đối với các loại hình bảo hiểm khác, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bổ đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

Dự phòng phí chưa được hưởng	=	Phí bảo hiểm giữ lại	x	Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng

- Đối với các đơn bảo hiểm có thời hạn dài hơn một năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp từng ngày theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại X Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm theo quy định tại Thông tư 125 của Bộ Tài chính; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) xác định theo quy định tại Thông tư 125.

  Mặc dù Thông tư 125 đã có hướng dẫn phương pháp tính toán dự phòng IBNR khi lập báo cáo tài chính hàng năm, tuy nhiên hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể về việc lập dự phòng bồi thường IBNR tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Vì vậy, để phục vụ mục đích lập báo cáo giữa niên độ, Ban Điều hành Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt đã tính dự phòng bồi thường IBNR tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 bằng cách lấy số liệu dự phòng đã lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 nhân với tốc độ tăng trưởng doanh thu phí bảo hiểm của giai đoạn lập báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.20.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được dự chi mỗi kỳ cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong kỳ kế toán và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại và dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ của Ban Điều hành Bảo hiểm Bảo Việt. Bảo hiểm Bảo Việt sử dụng dự phòng dao động lớn để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất hoặc tổn thất lớn xảy ra mà tổng phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ sau khi đã trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết không đủ để chi trả tiền bồi thường đối với phần trách nhiệm giữ lại Bảo hiểm Bảo Việt.

4.20.3 Quy định về trích lập dự phòng theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam – Chuẩn mực về hợp đồng bảo hiểm (VAS 19)

Theo Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 của Bộ Tài chính về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Bảo hiểm Bảo Việt hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn và Bảo Việt Nhân thọ trích lập dự phòng đảm bảo cân đối trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Tỷ lệ trích lập dự phòng dao động lớn của Bảo hiểm Bảo Việt hiện tại là 2% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm theo Thông tư 125 và tỷ lệ trích lập dự phòng đảm bảo cân đối của Bảo Việt Nhân thọ là 1% lợi nhuận trước thuế hàng kỳ.

4.21 Quỹ dự trữ bắt buộc

Các quỹ dự trữ bắt buộc dưới đây được trích lập phù hợp với các quy định hiện hành mà Tập đoàn và các Công ty Con đang hoạt động trong từng lĩnh vực cụ thể:

Hoạt động bảo hiểm

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế mỗi kỳ kế toán và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 03 năm 2007 ban hành bởi Bộ Tài chính. Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013, Bảo Việt Nhân thọ và Bảo hiểm Bảo Việt đã trích 5% lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự trữ bảo hiểm bắt buộc.

Hoạt động chứng khoán

BVSC, Công ty Con của Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư 11/2000/TT-BTC ban hành ngày 01 tháng 02 năm 2000 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	*Mức trích lập tối đa*
Quỹ đầu tư phát triển	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ này không được trích lập cho các kỳ báo cáo giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Quỹ dự trữ bắt buộc (tiếp theo)

Hoạt động Ngân hàng

Theo Nghị định 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 20 tháng 07 năm 2012, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	*Mức tối đa*
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5%	100% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	10%	25% vốn điều lệ

Baoviet bank trích lập các quỹ này vào cuối mỗi năm tài chính và không trích lập cho các kỳ báo cáo giữa niên độ.

4.22 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với Thông tư 125. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi bên mua bảo hiểm đã chấp nhận và đóng phí bảo hiểm. Phí bảo hiểm đóng một lần được ghi nhận là doanh thu kể từ khi hợp đồng có hiệu lực. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối niên độ kế toán được ghi nhận ở phần "Người mua trả tiền trước" và được thể hiện ở mục "Phải trả khác" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận là doanh thu. Giá trị quỹ liên kết chung được các Chuyên gia chỉ định của Bảo Việt Nhân thọ tính toán và được ghi nhận thông qua "Dự phòng nghiệp vụ" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Bảo hiểm phi nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 125. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm có thoả thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối niên độ kế toán được ghi nhận ở phần "Phí bảo hiểm nhận trước" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Lãi

Doanh thu được ghi nhận là lãi dự thu có tính đến lãi đầu tư thực tế đạt được của tài sản trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

Tiền lãi trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi Tập đoàn mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, Tập đoàn phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Thu nhập lãi từ hoạt động ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dự thu sử dụng lãi suất danh nghĩa. Việc ghi nhận lãi cho vay tạm ngừng khi khoản vay bị suy giảm khả năng thu hồi, là khi các khoản nợ được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước. Lãi dự thu của các khoản nợ đó được chuyển ra và tiếp tục theo dõi ở các tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi Tập đoàn thực nhận.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí lưu ký, phí thưởng hoạt động, phí môi giới, bảo lãnh phát hành, v.v. được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được tính từ phần chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC, Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Ghi nhận chi phí

Chi bồi thường và chi trả đáo hạn

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi bồi thường và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán đối với chủ hợp đồng theo điều khoản hợp đồng được xác lập.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng công ty bảo hiểm chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ kế toán được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Hoa hồng

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thi hành Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 về Luật Kinh doanh Bảo hiểm.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

Chi phí lãi từ hoạt động ngân hàng

Chi phí lãi từ hoạt động ngân hàng được ghi nhận theo nguyên tắc dự chi.

Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Giá vốn đất đã chuyển nhượng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất hoặc các chi phí có thể phân bổ trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- Toàn bộ các chi phí về đất và phát triển đất
- Các chi phí bắt buộc, không thu hồi được khác phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản liên quan đến các hoạt động phát triển đất hiện tại và trong tương lai của dự án như cơ sở hạ tầng kỹ thuật chung, quỹ đất bắt buộc dành cho các mục tiêu vui chơi giải trí.

Tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Bảo hiểm Bảo Việt.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

- Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bản kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

4.25 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng theo tỷ lệ hoàn thành bằng cách so sánh tỷ lệ của chi phí của hợp đồng phát sinh cho phần công việc đã được hoàn thành đến ngày này so với tổng chi phí hợp đồng, trừ khi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các giai đoạn trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào Công ty Con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các Công ty Con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.27 *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn được phân chia theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan.

4.28 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("CMKTVN số 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ đã áp dụng nhất quán trong năm trước và Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản công bố. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.29 *Cấn trừ*

Tài sản và công nợ được cấn trừ và thể hiện giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi và chỉ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Tập đoàn dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị thuần, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.30 *Sử dụng các ước tính*

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.31 Các khoản mục ngoại bảng

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm, các hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực.

Ngoài ra, Tập đoàn Bảo Việt hoạt động trên các lĩnh vực: ngân hàng, chứng khoán, quản lý quỹ do vậy trên một số thông tin liên quan đến các khoản mục như là chứng khoán lưu ký và chưa lưu ký, cam kết ngoại bảng, danh mục ủy thác đầu tư... cũng được trình bày ngoại bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các yêu cầu luật định áp dụng cho các doanh nghiệp này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ*
Tiền mặt tại quỹ	163.316.932.336	146.203.039.415
Tiền gửi ngân hàng	1.527.236.103.544	1.651.252.310.173
Tiền đang chuyển	151.916.035.862	148.167.563.070
Các khoản tương đương tiền (*)	2.082.074.000.000	2.132.354.911.575
Tổng	**3.924.543.071.742**	**4.077.977.824.233**

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tài chính có kỳ hạn gốc không quá ba tháng với lãi suất bằng đồng Việt Nam dao động từ 4,8%/năm đến 6%/năm và 2,5%/năm đối với đồng Đô la Mỹ.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ*
Phải thu về hoạt động bảo hiểm		
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	706.755.481.864	630.179.996.116
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	117.614.522.213	113.687.464.465
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	1.339.898.518.631	1.293.724.300.108
Phải thu khác	162.168.660	346.638.012
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	47.574.215.093	36.362.351.924
	2.212.004.906.461	**2.074.300.750.625**
Trả trước cho người bán	**18.073.032.087**	**51.489.130.241**
Tạm ứng	**68.056.597.006**	**37.800.374.779**
Phải thu từ hoạt động đầu tư tài chính		
Phải thu cổ tức	4.618.354.800	11.865.661.007
Lãi tiền gửi ngân hàng	809.009.199.507	654.913.150.716
Phải thu lãi trái phiếu	767.817.437.956	855.685.386.977
Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	268.695.994.947	190.351.336.238
Cho vay phí tự động	15.197.680.657	50.987.433.340
Phải thu lãi cho vay khách hàng	130.784.371.130	72.982.657.826
Phải thu lãi từ hợp đồng tạm ứng từ giá trị giải ước	254.191.283.223	223.242.905.493
Phải thu đầu tư khác	8.250.405.326	4.819.788.264
	2.258.564.727.546	**2.064.848.319.861**
Các khoản phải thu khác	**169.602.070.299**	**80.506.720.647**
Tổng cộng các khoản phải thu	**4.726.301.333.399**	**4.308.945.296.153**
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(164.384.252.254)	(140.846.207.552)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	**4.561.917.081.145**	**4.168.099.088.601**

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ*
Ấn chỉ	18.291.148.710	15.554.836.810
Vật liệu, văn phòng phẩm	11.015.113.148	10.204.014.813
Thiết bị, dụng cụ	2.403.959.587	1.151.015.876
Chi phí sản xuất dở dang(*)	132.535.366.340	98.514.442.251
Tổng cộng hàng tồn kho	**164.245.587.785**	**125.424.309.750**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	**164.245.587.785**	**125.424.309.750**

(*) Đây là chi phí xây dựng dở dang của các bất động sản đầu tư của Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt. Các khoản này đang được ghi nhận là hàng tồn kho cho đến khi hoàn thành sẽ chuyển vào giá vốn hàng bán.

8. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC CHO KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ*
Cho vay thương mại	**8.040.173.521.336**	**6.748.196.896.386**
Trong đó:		
- *Nợ ngắn hạn*	*3.498.930.083.571*	*2.595.278.387.565*
- *Nợ trung hạn*	*1.194.884.263.722*	*1.161.408.717.125*
- *Nợ dài hạn*	*3.346.359.174.043*	*2.991.509.791.696*
Cho vay các Tổ chức Tín dụng	**31.100.000.000**	**433.100.000.000**
	8.071.273.521.336	**7.181.296.896.386**
Dự phòng rủi ro tín dụng	(239.409.467.877)	(138.417.210.051)
Giá trị thuần các khoản cho vay và ứng trước khách hàng	**7.831.864.053.459**	**7.042.879.686.335**

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 Lãi suất (%/năm)	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 Lãi suất (%/năm)*
Cho vay thương mại bằng VNĐ	8,5 - 15,8	6,4 – 24
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	2,0 - 6,8	4,49 – 9,1

8. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.1. *Phân tích chất lượng các khoản cho vay thương mại*

	Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ*
Nợ đủ tiêu chuẩn	6.064.560.291.962	5.083.114.648.862
Nợ cần chú ý	1.297.082.400.652	1.264.098.893.141
Nợ dưới tiêu chuẩn	111.320.192.976	188.057.179.548
Nợ nghi ngờ	131.686.483.148	36.838.757.775
Nợ có khả năng mất vốn	435.524.152.598	176.087.417.060
	8.040.173.521.336	**6.748.196.896.386**

8.2 *Dự phòng rủi ro tín dụng*

Chi tiết thay đổi dự phòng rủi ro cho vay cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể VNĐ	*Dự phòng chung VNĐ*	*Tổng cộng VNĐ*
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	92.753.465.350	45.663.744.701	138.417.210.051
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đã trích trong kỳ	95.625.513.850	12.556.875.564	108.182.389.414
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(6.237.631.588)	(952.500.000)	(7.190.131.588)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	**182.141.347.612**	**57.268.120.265**	**239.409.467.877**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	*Máy móc thiết bị VNĐ*	*Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VNĐ*	*Trang thiết bị văn phòng VNĐ*	*Tài sản cố định khác VNĐ*	*Tổng cộng VNĐ*
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2013	922.166.391.914	89.068.738.382	368.506.169.585	369.322.706.451	2.484.450.746	1.751.548.457.078
Tăng trong kỳ	3.620.133.480	835.294.178	3.364.864.200	4.343.015.250	104.900.620	12.268.207.728
- *Mua sắm*	*1.313.988.498*	*548.470.000*	*3.364.864.200*	*4.212.415.680*	*104.900.620*	*9.544.638.998*
- *Xây dựng mới*	*2.306.144.982*	*286.824.178*	-	*130.599.570*	-	*2.723.568.730*
Giảm trong kỳ	(1.283.724.119)	(5.044.646.289)	(3.760.988.298)	(155.776.068.214)	(497.629.570)	(166.363.056.490)
- *Thanh lý, nhượng bán*	*(973.606.566)*	*(94.264.675)*	*(362.089.666)*	*(11.549.309.952)*	*(10.750.698)*	*(12.990.021.557)*
- *Khác (*)*	*(310.117.553)*	*(4.950.381.614)*	*(3.398.898.632)*	*(144.226.758.262)*	*(486.878.872)*	*(153.373.034.933)*
Tại ngày 30/06/2013	924.502.801.275	84.859.386.271	368.110.045.487	217.889.653.487	2.091.721.796	1.597.453.608.316
Hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2013	268.912.440.696	48.083.502.895	206.115.331.824	266.664.001.799	973.557.377	790.748.834.591
Tăng trong kỳ						
- *Khấu hao trong kỳ*	18.840.342.727	6.423.420.178	20.595.325.503	23.935.073.067	138.334.768	69.932.496.243
Giảm trong kỳ	(1.269.637.826)	(3.664.789.987)	(3.488.536.969)	(122.019.976.689)	(421.893.000)	(130.864.834.471)
- *Thanh lý, nhượng bán*	*(997.084.649)*	*(92.282.010)*	*(362.012.717)*	*(10.734.853.880)*	*(9.638.191)*	*(12.195.871.447)*
- *Khác (*)*	*(272.553.177)*	*(3.572.507.977)*	*(3.126.524.252)*	*(111.285.122.809)*	*(412.254.809)*	*(118.668.963.024)*
Tại ngày 30/06/2013	286.483.145.597	50.842.133.086	223.222.120.358	168.579.098.177	689.999.145	729.816.496.363
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2013	653.253.951.218	40.985.235.487	162.390.837.761	102.658.704.652	1.510.893.369	960.799.622.487
Tại ngày 30/06/2013	638.019.655.678	34.017.253.185	144.887.925.129	49.310.555.310	1.401.722.651	867.637.111.953

(*) Bao gồm các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VNĐ	*Phần mềm máy tính VNĐ*	*Tài sản khác VNĐ*	*Tổng cộng VNĐ*
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2013	690.996.590.171	279.044.688.865	4.006.195.039	974.047.474.075
- *Tăng trong kỳ*	*6.280.000.000*	*1.879.500.000*	-	*8.159.500.000*
- *Giảm trong kỳ (*)*	-	*(285.583.750)*	*(12.640.500)*	*(298.224.250)*
Tại ngày 30/06/2013	697.276.590.171	280.638.605.115	3.993.554.539	981.908.749.825
Khấu hao luỹ kế:				
Tại ngày 01/01/2013	38.577.238.057	147.589.545.018	2.423.303.075	188.590.086.150
- *Khấu hao trong kỳ*	*3.582.258.327*	*20.572.167.846*	*417.313.538*	*24.571.739.711*
- *Giảm trong kỳ (*)*	-	*(281.013.186)*	*(12.640.500)*	*(293.653.686)*
Tại ngày 30/06/2013	42.159.496.384	167.880.699.678	2.827.976.113	212.868.172.175
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2013	652.419.352.114	131.455.143.847	1.582.891.964	785.457.387.925
Tại ngày 30/06/2013	655.117.093.787	112.757.905.437	1.165.578.426	769.040.577.650

(*) Bao gồm các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ*
Mua sắm tài sản cố định chưa dùng	98.179.780.022	92.066.716.501
Xây dựng cơ bản dở dang	187.489.765.914	146.461.865.236
Sửa chữa lớn tài sản cố định	965.803.193	797.957.993
	286.635.349.129	**239.326.539.730**

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang ("XDDD") tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ*
Công trình XDDD tại Bảo hiểm Bảo Việt	96.036.089.299	64.839.702.808
Công trình XDDD tại Bảo Việt Nhân thọ	12.295.915.282	6.947.705.000
Công trình XDDD của Công ty Mẹ Tập đoàn	66.215.260.244	62.591.184.951
Công trình XDDD của Bảo Việt Âu Lạc	12.083.272.477	12.083.272.477
Công trình XDDD của Bảo Việt Bank	859.228.612	-
	187.489.765.914	**146.461.865.236**

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Là khoản đầu tư vào Dự án khu biệt thự nhà vườn Quang Minh tại khu vực Đồng Đìa, Cửa Cuồng, Mả Vàng thuộc thôn Gia Tân - Xã Quang Minh - huyện Mê Linh - tỉnh Vĩnh Phúc. Các dự án này vẫn đang được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc bán dự án tại ngày lập báo cáo.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Số dư các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 06 năm 2013*			*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*		
		Giá gốc VNĐ	*Dự phòng giảm giá VNĐ*	*Giá trị thuần VNĐ*	*Giá gốc VNĐ*	*Dự phòng giảm giá VNĐ*	*Giá trị thuần VNĐ*
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	13.1	10.989.821.310.925	(1.241.227.468.493)	9.748.593.842.432	10.414.796.247.039	(1.087.414.751.771)	9.327.381.495.268
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13.2	20.883.389.417.628	(345.200.785.335)	20.538.188.632.293	19.835.688.305.191	(552.926.313.547)	19.282.761.991.644
		31.873.210.728.553	**(1.586.428.253.828)**	**30.286.782.474.725**	**30.250.484.552.230**	**(1.640.341.065.318)**	**28.610.143.486.912**

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ*
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD	13.1.1	9.396.367.249.981	8.449.299.538.923
Trái phiếu	13.1.2	647.041.417.610	748.635.945.143
Cổ phiếu niêm yết	13.1.3	791.887.542.233	1.070.558.981.071
Cổ phiếu chưa niêm yết		89.562.943.944	81.673.569.920
Cho vay và cho vay ủy thác	13.1.4	45.750.405.092	45.318.857.716
Đầu tư ngắn hạn khác		19.211.752.065	19.309.354.266
		10.989.821.310.925	**10.414.796.247.039**
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	13.1.5	(1.241.227.468.493)	(1.087.414.751.771)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư ngắn hạn		**9.748.593.842.432**	**9.327.381.495.268**

13.1.1 Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng

	Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ*
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	9.396.367.249.981	8.136.879.538.923
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	-	312.420.000.000
	9.396.367.249.981	**8.449.299.538.923**

Các hợp đồng tiền gửi có thời gian đáo hạn trong vòng một năm và có lãi suất dao động từ 7%/năm đến 17,80%/năm đối với đồng Việt Nam.

13.1.2 Trái phiếu

Loại trái phiếu	*Loại tiền tệ*	*Kỳ hạn*	*Lãi suất (%)*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ*
Trái phiếu Doanh nghiệp	VNĐ	1 - 6 năm	10,00-18,00	641.470.000.000
Trái phiếu Chính phủ	VNĐ	3 năm	9,78	5.571.417.610
				647.041.417.610

Các khoản đầu tư ngắn hạn vào trái phiếu của Tập đoàn là các khoản trái phiếu có thời hạn còn lại dưới một năm.

13.1.3 Cổ phiếu niêm yết

Tập đoàn hiện đang nắm giữ các cổ phiếu của các công ty niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Tập đoàn không nắm giữ các cổ phiếu của các công ty niêm yết trên thị trường quốc tế.

13.1.4 Cho vay và cho vay ủy thác

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Tập đoàn đã thực hiện trích lập dự phòng 100% cho toàn bộ số dư 45.750.405.092 đồng Việt Nam của các khoản cho vay và cho vay ủy thác do các khoản mục này đã bị phân nhóm là nợ có khả năng mất vốn theo quy định.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

13.1.5 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ*
Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng	683.789.511.021	590.607.102.097
Trái phiếu (*)	157.518.343.157	85.728.343.158
Cổ phiếu niêm yết	277.574.486.547	296.047.886.364
Cổ phiếu chưa niêm yết	54.874.016.464	47.908.072.502
Cho vay và cho vay ủy thác	45.750.405.092	45.318.857.716
Đầu tư ngắn hạn khác	21.720.706.212	21.804.489.934
	1.241.227.468.493	**1.087.414.751.771**

(*) Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu Vinashin, do Vinashin đang gặp khó khăn về tình hình tài chính và căn cứ vào lịch sử trả nợ gốc và lãi của các trái phiếu này, Tập đoàn đã dừng ghi nhận lãi dự thu từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và trích lập dự phòng 100% đối với các khoản lãi trái phiếu đã dự thu đến ngày 31 tháng 12 năm 2010. Khoản dự thu trái tức của trái phiếu Vinashin kể từ thời điểm dừng dự thu đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 180.296.643.144 đồng được Tập đoàn theo dõi ngoại bảng.

13.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ*
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	**13.2.1**	**333.536.803.300**	**366.365.372.992**
Đầu tư dài hạn khác		**20.549.852.614.328**	**19.469.322.932.199**
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD	13.2.2	1.543.600.600.000	2.296.015.600.000
Trái phiếu	13.2.3	17.160.989.190.148	15.303.781.368.291
Tạm ứng từ giá trị giải ước và cho vay phí tự động	13.2.4	650.255.201.835	667.347.421.564
Đầu tư dài hạn khác	13.2.5	1.195.007.622.345	1.202.178.542.344
Tổng các khoản đầu tư tài chính dài hạn		**20.883.389.417.628**	**19.835.688.305.191**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	13.2.6	(345.200.785.335)	(552.926.313.547)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư dài hạn		**20.538.188.632.293**	**19.282.761.991.644**

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.2 *Các khoản đầu tư tài chính dài hạn* (tiếp theo)

13.2.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, giá trị các khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên kết, liên doanh bao gồm:

		Ngày 30 tháng 06 năm 2013				*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Thuyết minh	*Đơn vị được đầu tư*	*Vốn điều lệ VNĐ*	*Vốn Tập đoàn đã góp (theo giá gốc) VNĐ*	*Tỷ lệ %*	*Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VNĐ*	*Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VNĐ*
13.2.1.a	Công ty CP Khách sạn và Du lịch Bảo Việt	60.000.000.000	21.000.000.000	35	21.000.000.000	21.000.000.000
13.2.1.b	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGEBA ("VIGEBA")	180.000.000.000	54.000.000.000	30	54.451.445.645	62.040.558.308
13.2.1.c	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Long Việt và Dự án Quang Minh	65.043.200.000	29.269.440.000	45	31.787.960.009	31.618.905.133
13.2.1.d	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine	300.000.000.000	153.000.000.000	51	205.563.491.694	230.957.228.772
13.2.1.e	Công ty TNHH Bảo Việt – SCIC	40.000.000.000	20.000.000.000	50	20.733.905.952	20.748.680.779
			277.269.440.000		**333.536.803.300**	**366.365.372.992**

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

13.2.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

13.2.1.a Đầu tư vào Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt

	VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	21.000.000.000
Tăng vốn trong kỳ	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	**21.000.000.000**

13.2.1.b Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGEBA

	VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	62.040.558.308
Cổ tức được chia	(6.480.000.000)
Lợi nhuận trong kỳ thuộc về Tập đoàn	(1.109.112.663)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	**54.451.445.645**

13.2.1.c Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt và dự án Quang Minh

	VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	31.618.905.133
Điều chỉnh theo báo cáo kiểm toán 2012 của Long Việt	271.733.497
Trích quỹ phúc lợi	(149.035.127)
Lợi nhuận trong kỳ thuộc về Tập đoàn	46.356.506
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	**31.787.960.009**

13.2.1.d Đầu tư vào Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine

	VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	230.957.228.772
Cổ tức được chia	(42.991.618.156)
Lợi nhuận trong kỳ thuộc về Tập đoàn	17.597.881.078
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	**205.563.491.694**

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

13.2.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

13.2.1.e Đầu tư vào Công ty TNHH Bảo Việt - SCIC

	VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	20.748.680.779
Cổ tức được chia	-
Lỗ trong kỳ thuộc về Tập đoàn	(14.774.827)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	**20.733.905.952**

13.2.2 Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng

	Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ*
Tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam	1.543.600.600.000	2.296.015.600.000
	1.543.600.600.000	**2.296.015.600.000**

Các khoản tiền gửi này có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 15 năm với mức lãi suất từ 8,4%/năm đến 16%/năm.

13.2.3 Trái phiếu

Loại trái phiếu	*Loại tiền tệ*	*Kỳ hạn (năm)*	*Lãi suất (%/năm)*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ*
Trái phiếu Doanh nghiệp	VNĐ	02 - 20	9,00 – 16,00	2.787.504.562.735
Trái phiếu Chính phủ	VNĐ	02 - 18	8,40 – 15,00	14.373.484.627.413
				17.160.989.190.148

13.2.4 Tạm ứng từ giá trị giải ước

Tạm ứng từ giá trị giải ước theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc.

Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị giải ước có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị giải ước và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

13.2.5 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản mục đầu tư này bao gồm đầu tư góp vốn mua cổ phần của các công ty khác nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng trọng yếu đến các công ty đó. Vì vậy, các khoản đầu tư này không phải là các khoản đầu tư dưới dạng cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát hoặc hoạt động liên kết.

Chi tiết các khoản đầu tư này theo nguồn như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ*
Công ty Mẹ Tập đoàn Bảo Việt	935.411.166.767	935.411.166.767
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	96.576.603.120	96.576.603.121
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ	72.743.879.458	75.174.799.456
Công ty Chứng khoán Bảo Việt	90.275.973.000	90.275.973.000
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt	-	4.740.000.000
	1.195.007.622.345	**1.202.178.542.344**

13.2.6 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ*
Cổ phiếu niêm yết	260.687.668.000	468.014.613.566
Cổ phiếu chưa niêm yết	84.513.117.335	84.911.699.981
	345.200.785.335	**552.926.313.547**

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ*
Số dư đầu năm	**40.935.483.284**	**59.278.302.318**
Số tăng trong kỳ	35.449.106.312	33.589.664.959
Số giảm trong kỳ	(21.883.682.883)	(51.932.483.993)
Số dư cuối kỳ	**54.500.906.713**	**40.935.483.284**

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Vay và nợ ngắn hạn bao gồm các khoản vay từ các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn từ 10 ngày đến 90 ngày với mức lãi suất từ 2%/năm đến 9,5%/năm với đồng Việt Nam và từ 1,2%/năm đến 1,8%/năm với đồng đô la Mỹ.

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

16.1 Phải trả thương mại

	Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ*
Phải trả hoạt động bảo hiểm		
Bảo hiểm nhân thọ	***151.179.999.322***	***195.827.482.211***
Phải trả bồi thường bảo hiểm nhân thọ	49.720.672.750	73.584.508.350
Phải trả hoa hồng bảo hiểm nhân thọ	94.322.450.036	116.031.383.914
Phải trả hoàn phí bảo hiểm nhân thọ	-	673.500
Lãi phải trả cho chủ hợp đồng	7.136.876.536	6.210.916.447
Bảo hiểm phi nhân thọ	***659.568.517.382***	***687.180.129.576***
Phải trả hoa hồng	68.499.796.648	79.323.254.885
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc phi nhân thọ	60.576.849.916	53.766.560.550
Phải trả nhận tái bảo hiểm phi nhân thọ	120.148.305.356	89.838.216.666
Phải trả nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ	410.343.565.462	464.252.097.475
	810.748.516.704	**883.007.611.787**
Phải trả hoạt động tài chính		
Lãi trái phiếu nhận trước	23.153.808.216	23.323.558.904
Lãi tiền gửi nhận trước	35.172.111.099	3.523.084.365
Lãi tiền gửi phải trả khách hàng	149.140.322.126	158.158.345.750
Phải trả khác hoạt động tài chính	1.005.645.532.124	8.891.777.495
	1.213.111.773.565	**193.896.766.514**
Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ		
Phải trả nhà cung cấp	34.628.554.591	44.839.259.514
Phải trả cho công ty phát hành chứng khoán	1.934.925.752	3.631.186.752
Phải trả các hợp đồng repo trái phiếu	1.980.481.822.233	760.109.438.893
Phải trả khác	631.200.000	3.087.425.698
	2.017.676.502.576	**811.667.310.857**
	4.041.536.792.845	**1.888.571.689.158**

16.2 Người mua trả tiền trước

	Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ*
Tạm ứng từ khách hàng để giao dịch chứng khoán	1.828.300.000	1.949.715.000
Phí bảo hiểm tạm thu	6.148.817.907	2.573.031.642
	7.977.117.907	**4.522.746.642**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 01 tháng 01 năm 2013 VNĐ	*Tăng trong kỳ VNĐ*	*Nộp ngân sách trong kỳ VNĐ*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ*
Thuế phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	25.682.510.453	184.584.828.727	(193.640.848.573)	16.626.490.607
Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.572.252.739	176.518.099.759	(211.798.975.459)	17.291.377.039
Thuế thu nhập cá nhân	6.225.977.672	53.145.207.382	(53.880.825.880)	5.490.359.174
Tiền thuê đất	146.940.638	29.218.537.092	(30.148.604.163)	(783.126.433)
Các loại thuế khác	19.058.483.187	39.507.268.088	(42.938.733.155)	15.627.018.120
	103.686.164.689	**482.973.941.048**	**(532.407.987.230)**	**54.252.118.507**

17.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013, ngoại trừ trường hợp của BVF và Bảo Việt - Âu Lạc, Công ty Mẹ Tập đoàn và các Công ty Con có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được.

Đối với dịch vụ đào tạo của Bảo Việt - Âu Lạc mức thuế TNDN áp dụng là 10%. BVF có trách nhiệm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế trong 10 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh và với thuế suất 25% trong các năm tiếp theo, được miễn trừ thuế TNDN trong hai (02) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong ba (03) năm tiếp theo. Theo đó, từ năm 2008 đến năm 2010, BVF có nghĩa vụ nộp thuế 10%. Từ năm 2011, BVF có nghĩa vụ nộp thuế 20%.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn và các Công ty Con chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ*	*Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ*	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ*
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(67.144.372.164)	(176.518.099.759)	(95.911.946.923)	(279.475.636.533)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(839.783.496)	(1.642.552.123)	(2.309.175.697)	904.353.164
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**(67.984.155.660)**	**(178.160.651.882)**	**(98.221.122.620)**	**(278.571.283.369)**

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

17.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013*	*Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012*	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012*
	VNĐ	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*
Lợi nhuận trước thuế	**314.635.109.116**	**734.763.734.787**	**401.483.382.923**	**1.027.427.081.542**
Điều chỉnh lợi nhuận chịu thuế				
- Chi phí không hợp lệ cho mục đích tính thuế	*12.950.459.602*	*54.708.023.442*	*(12.670.551.428)*	*35.632.830.617*
- Cổ tức không chịu thuế	*(15.128.645.742)*	*(31.744.658.542)*	*(15.673.679.181)*	*(32.221.243.657)*
- Chi phí/(thu nhập) do chênh lệch tỷ giá	-	-	*4.167.231.511*	-
- Chi phí không được khấu trừ từ năm trước	*(1.183.924.621)*	*(41.174.010.782)*	-	-
Các khoản không chịu thuế phát sinh từ các bút toán điều chỉnh hợp nhất	14.315.718.626	118.122.987.897	51.243.416.219	246.281.267.773
Các khoản lỗ không chịu thuế	-	-	(390.968.005)	-
Chuyển lỗ từ năm trước	(54.307.174.634)	(123.176.254.325)	(41.730.571.223)	(153.567.742.491)
Tổng điều chỉnh đối với lợi nhuận trước thuế	**(43.353.566.769)**	**(23.263.912.310)**	**(15.055.122.107)**	**96.125.112.242**
Dự phòng đảm bảo cân đối	(1.919.828.382)	(3.789.836.631)	(1.889.122.593)	(3.708.138.613)
Thu nhập chịu thuế ("TNCT") ước tính	**269.361.713.965**	**707.709.985.846**	**384.539.138.223**	**1.119.844.055.171**
Trong đó:				
- TNCT của Công ty Mẹ Tập đoàn chịu thuế suất ("TS") 25%	*23.455.374.380*	*114.146.356.074*	*15.621.725.889*	*381.817.149.943*
- TNCT của các Công ty Con chịu TS 25%	*241.985.213.025*	*584.939.479.276*	*364.568.041.160*	*728.426.741.513*
- TNCT của các Công ty Con chịu TS ưu đãi 20%	*3.921.126.560*	*8.624.150.496*	*4.295.511.834*	*9.546.304.375*
- TNCT của các Công ty Con chịu TS 10%	-	-	*53.859.340*	*53.859.340*
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ước tính	**67.144.372.164**	**176.496.288.936**	**95.911.946.923**	**279.475.636.533**
Thuế bổ sung theo thông báo của Cơ quan Thuế	-	21.810.823	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính trong kỳ	**67.144.372.164**	**176.518.099.759**	**95.911.946.923**	**279.475.636.533**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	32.364.328.535	52.572.252.739	121.663.445.186	59.617.987.887
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(82.217.323.660)	(211.798.975.459)	(128.735.517.510)	(250.253.749.821)
Thuế TNDN ước tính phải trả cuối kỳ	**17.291.377.039**	**17.291.377.039**	**88.839.874.599**	**88.839.874.599**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

17.2 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Chi tiết các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Tập đoàn trong kỳ này và kỳ trước được trình bày dưới đây:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ*
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36.533.246.981	37.572.956.615	(1.039.709.635)	80.646.959
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(602.842.488)	-	(602.842.488)	823.706.205
Chi phí/ (thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			**(1.642.552.123)**	**904.353.164**

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ*
Tài sản thừa chờ xử lý	210.630.638	186.637.106
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	4.927.424.746	7.154.025.866
Phải trả các tổ chức theo nghiệp vụ chứng khoán	14.270.614.730	12.387.215.055
Phải trả cho HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited - dự án hỗ trợ kỹ thuật và chuyển giao năng lực	18.378.857.120	25.615.067.730
Phải trả cổ tức VIGEBA	53.001.550.723	59.481.550.723
Tạm ứng từ đối tác liên quan đến các hợp đồng hợp tác kinh doanh	85.291.236.348	62.100.000.000
Phải trả đồng bảo hiểm	63.355.718.457	53.467.724.371
Phải trả khác	223.587.348.555	225.205.615.116
	463.023.381.317	**445.597.835.967**

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ*
Số dư đầu kỳ	75.293.993.458	69.026.615.476
Tăng trong kỳ	53.834.025.934	74.578.491.254
Sử dụng trong kỳ	(38.134.022.557)	(68.311.113.272)
Số dư cuối kỳ	**90.993.996.835**	**75.293.993.458**

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ*
Tiền, vàng gửi các tổ chức tín dụng khác	865.548.820.447	2.636.138.607.863
Tiền gửi của khách hàng	4.856.341.588.786	4.512.334.518.136
	5.721.890.409.233	**7.148.473.125.999**

20.1 Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác

	Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ*
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn		
Bằng VNĐ	8.819.606	10.135.085
Bằng vàng và ngoại tệ	841	883
	8.820.447	**10.135.968**
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
Bằng VNĐ	550.000.000.000	2.323.708.471.895
Bằng vàng và ngoại tệ	315.540.000.000	312.420.000.000
	865.540.000.000	**2.636.128.471.895**
	865.548.820.447	**2.636.138.607.863**

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

20.2 Tiền gửi của khách hàng

	Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ*
Tiền gửi không kỳ hạn	**704.324.243.726**	**318.128.542.595**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	665.279.843.165	296.955.147.184
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	5.562.981	5.507.732
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	38.994.366.424	20.975.385.722
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	44.471.156	192.501.957
Tiền gửi có kỳ hạn	**4.145.478.294.188**	**4.177.701.089.566**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	1.225.733.130.905	1.518.362.026.447
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	2.628.015.528.328	2.385.475.413.709
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	13.840.864.652	14.413.075.558
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	277.888.770.303	259.450.573.852
Tiền gửi ký quỹ	**6.539.050.872**	**16.504.885.975**
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	6.370.041.046	8.453.460.537
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng và ngoại tệ	169.009.826	8.051.425.438
	4.856.341.588.786	**4.512.334.518.136**

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 Lãi suất % /năm	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 Lãi suất % /năm*
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	1,2 – 2,0	2 - 2,4
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	2 – 2,2	2 - 2,4
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,5 – 0,6	0,5 – 0,6
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,5 – 0,6	0,5 – 0,6
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	7 – 8	8 - 14
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	6 – 9	6 - 14
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,5 – 2	0,5 - 2
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,5 – 5,5	1,5 – 5,95
Chứng chỉ tiền gửi bằng VNĐ	Không áp dụng	Không áp dụng

21. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

	Dự phòng phí chưa được hưởng VNĐ	*Dự phòng toán học VNĐ*	*Dự phòng bồi thường VNĐ*	*Dự phòng dao động lớn VNĐ*	*Dự phòng chia lãi VNĐ*	*Dự phòng đảm bảo cân đối VNĐ*	*Tổng cộng VNĐ*
Bảo hiểm nhân thọ							
Tại ngày 01/01/2013	3.573.101.845	16.144.557.359.748	15.185.015.198	-	1.123.018.043.453	35.628.246.488	17.321.961.766.732
Thay đổi trong kỳ	46.498.615.495	906.779.990.805	495.930.871	-	182.187.416.787	3.789.836.631	1.139.751.790.589
Tại ngày 30/06/2013	50.071.717.340	17.051.337.350.553	15.680.946.069	-	1.305.205.460.240	39.418.083.119	18.461.713.557.321
Bảo hiểm phi nhân thọ							
Tại ngày 01/01/2013	2.040.476.727.565	-	1.542.913.997.791	140.727.302.811	-	-	3.724.118.028.167
Thay đổi trong kỳ	(8.570.078.568)	-	(171.100.611.867)	12.554.441.816	-	-	(167.116.248.619)
Tại ngày 30/06/2013	2.031.906.648.997	-	1.371.813.385.924	153.281.744.627	-	-	3.557.001.779.548
Tổng cộng tại ngày 01/01/2013	**2.044.049.829.410**	**16.144.557.359.748**	**1.558.099.012.989**	**140.727.302.811**	**1.123.018.043.453**	**35.628.246.488**	**21.046.079.794.899**
Tổng cộng tại ngày 30/06/2013	**2.081.978.366.337**	**17.051.337.350.553**	**1.387.494.331.993**	**153.281.744.627**	**1.305.205.460.240**	**39.418.083.119**	**22.018.715.336.869**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn chủ sở hữu VNĐ	*Thặng dư vốn cổ phần VNĐ*	*Quỹ chênh lệch tỷ giá (*) VNĐ*	*Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VNĐ*	*Quỹ đầu tưQ phát triển VNĐ*	*uỹ dự phòng tài chính VNĐ*	*Quỹ khác (**) VNĐ*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ*	*Tổng cộng VNĐ*
Tại ngày 01/01/2013	**6.804.714.340.000**	**3.184.332.381.197**	**16.075.608.000**	**162.698.505.129**	**20.372.157.338**	**29.808.118.286**	**103.568.802.818**	**1.792.306.129.109**	**12.113.876.041.877**
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	524.233.995.823	524.233.995.823
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	22.486.172.176	-	-	-	(22.486.172.176)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(32.451.164.477)	(32.451.164.477)
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Tập đoàn và các Công ty Con trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(550.855.342)	(550.855.342)
Trích quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội (***)	-	-	-	-	-	-	-	(19.851.687.171)	(19.851.687.171)
Tại ngày 30/06/2013	**6.804.714.340.000**	**3.184.332.381.197**	**16.075.608.000**	**185.184.677.305**	**20.372.157.338**	**29.808.118.286**	**103.568.802.818**	**2.241.200.245.766**	**12.585.256.330.710**

(*) Số dư 16.075.608.000 VNĐ tại ngày 01 tháng 01 năm 2013 thể hiện Quỹ chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt – Tokio Marine từ đô la Mỹ sang VNĐ từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

(**) Đây là phần lợi ích còn lại của Tập đoàn trong thặng dư vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính.

(***)Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông các năm 2012 và 2013, Tập đoàn được trích 1% lợi nhuận sau thuế tương đương với số tiền 9.034.632.345 VNĐ cho năm 2011 và 10.817.054.826 VNĐ cho năm 2012 cho quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội.

22.2 *Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Ngày 30 tháng 06 năm 2013			*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*		
	Tổng số VNĐ	*Cổ phiếu thường VNĐ*	*Cổ phiếu ưu đãi VNĐ*	*Tổng số VNĐ*	*Cổ phiếu thường VNĐ*	*Cổ phiếu ưu đãi VNĐ*
Số vốn góp của cổ đông	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000	-	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	3.184.332.381.197	3.184.332.381.197	-	3.184.332.381.197	3.184.332.381.197	-
TỔNG CỘNG	**9.989.046.721.197**	**9.989.046.721.197**	**-**	**9.989.046.721.197**	**9.989.046.721.197**	**-**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Không có giao dịch về vốn nào với chủ sở hữu được thực hiện cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

23. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	VNĐ
Ngày 01 tháng 01 năm 2013	**2.065.493.000.471**
Lợi nhuận tăng trong kỳ	28.579.250.451
Giảm vốn trong kỳ	(24.132.284.663)
Chia cổ tức trong kỳ	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong kỳ	-
Tăng khác	4.609.433.031
Ngày 30 tháng 06 năm 2013	**2.074.549.399.290**

24. DOANH THU

24.1 Thu phí bảo hiểm gốc

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ*
Bảo hiểm nhân thọ				
Bảo hiểm hỗn hợp	860.602.761.565	1.633.955.776.406	845.956.559.871	1.619.526.469.017
Bảo hiểm liên kết đầu tư	643.260.104.153	1.143.779.613.445	392.349.797.861	697.923.499.389
Bảo hiểm tử kỳ	279.949.300	2.471.952.100	1.803.718.600	2.614.252.900
Bảo hiểm trọn đời	1.821.343.500	3.606.421.100	2.027.526.900	3.911.620.700
Niên kim nhân thọ	17.758.058.014	33.528.604.276	14.085.460.380	27.757.664.600
Điều khoản riêng	47.096.022.221	87.339.304.946	40.036.199.569	73.466.714.014
Bảo hiểm liên kết ngân hàng	257.979.592	374.739.192	407.385.485	746.455.906
Tổng doanh thu bảo hiểm nhân thọ	**1.571.076.218.345**	**2.905.056.411.465**	**1.296.666.648.666**	**2.425.946.676.526**
Bảo hiểm phi nhân thọ				
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	86.521.258.375	166.435.584.141	95.777.098.852	179.449.318.529
Bảo hiểm Tàu thủy	117.969.443.146	246.902.511.280	118.627.902.306	265.250.624.071
Bảo hiểm Hàng không	47.658.277.325	98.893.031.395	46.337.546.559	219.402.380.202
Bảo hiểm Kỹ thuật	56.510.731.251	113.900.846.214	68.238.899.190	142.615.897.528
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	120.225.747.514	239.133.195.839	107.483.657.769	227.890.131.297
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	24.178.078.122	47.809.811.516	28.013.828.218	59.883.416.170
Bảo hiểm Nông nghiệp	26.365.484.219	40.357.900.523	18.682.187.993	29.705.320.289
Bảo hiểm Xe cơ giới	427.660.274.600	885.637.768.053	387.511.593.672	820.684.116.781
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và bảo hiểm con người	352.035.188.188	736.853.498.937	287.915.344.669	602.805.673.466
Tổng doanh thu bảo hiểm phi nhân thọ	**1.259.124.482.740**	**2.575.924.147.898**	**1.158.588.059.228**	**2.547.686.878.333**
Tổng doanh thu bảo hiểm	**2.830.200.701.085**	**5.480.980.559.363**	**2.455.254.707.894**	**4.973.633.554.859**

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.2 Thu phí nhận tái bảo hiểm

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ*
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	6.601.242.620	6.818.721.693	1.817.052.305	2.434.614.598
Bảo hiểm Tàu thủy	8.486.798.026	17.822.105.592	16.215.274.935	27.376.515.576
Bảo hiểm Dầu khí	5.567.098.596	6.402.669.427	4.974.713.480	8.338.570.862
Bảo hiểm Hàng không	358.619.018	1.701.450.582	(934.137.567)	1.514.201.075
Bảo hiểm Kỹ thuật	8.147.304.000	13.367.172.254	26.102.697.077	27.545.366.230
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	60.805.873.065	98.774.995.353	24.789.430.884	65.659.115.260
Bảo hiểm trách nhiệm chung	3.835.730.938	4.044.010.938	-	-
	93.802.666.263	**148.931.125.839**	**72.965.031.114**	**132.868.383.601**

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.3 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ*
Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm nhân thọ	**749.746.173**	**1.406.601.333**	**100.162.374**	**1.069.455.159**
Bảo hiểm hỗn hợp	79.806.063	138.853.325	(54.683.644)	73.461.978
Bảo hiểm liên kết đầu tư	457.891.517	865.255.700	116.844.266	729.081.312
Bảo hiểm tử kỳ	(748.599)	2.810.161	3.093.886	25.232.652
Bảo hiểm trọn đời	4.686.920	7.953.489	977.394	3.056.385
Niên kim nhân thọ	1.365.883	1.850.192	(4.724.761)	820.737
Điều khoản riêng	206.744.389	389.878.466	38.655.233	237.802.095
Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ	**302.663.200.597**	**573.456.570.591**	**334.725.573.681**	**697.672.224.530**
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	4.771.571.294	24.378.307.923	19.972.620.831	30.722.971.892
Bảo hiểm Tàu thủy	99.543.201.059	130.047.367.204	81.708.909.277	117.609.805.710
Bảo hiểm Dầu khí	2.280.215.496	2.447.284.719	4.752.851.500	4.752.851.500
Bảo hiểm Hàng không	44.953.022.838	88.243.029.189	45.944.778.668	218.803.166.633
Bảo hiểm Kỹ thuật	22.365.123.621	49.877.123.285	45.251.351.614	86.747.690.514
Bảo hiểm Hỏa hoạn, các Rủi ro đặc biệt và trách nhiệm chung	100.603.355.462	219.855.328.406	125.748.594.920	214.499.172.201
Bảo hiểm Nông nghiệp	21.030.743.948	31.827.757.946	11.023.793.989	24.213.893.198
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và bảo hiểm con người	7.115.966.879	26.780.371.919	322.672.882	322.672.882
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	**303.412.946.770**	**574.863.171.924**	**334.825.736.055**	**698.741.679.689**
Giảm phí	**707.360.458**	**3.322.708.038**	**1.119.216.833**	**3.363.848.753**
Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ	707.360.458	3.322.708.038	1.119.216.833	3.363.848.753
Hoàn phí	**15.796.144.820**	**32.450.523.035**	**11.961.122.211**	**26.661.805.047**
Hoạt động bảo hiểm nhân thọ	2.566.045.613	4.642.583.085	2.995.166.834	3.038.730.742
Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ	13.230.099.207	27.807.939.950	8.965.955.377	23.623.074.305
Tổng cộng các khoản giảm trừ	**319.916.452.048**	**610.636.402.997**	**347.906.075.099**	**728.767.333.489**

25. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

25.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ*
Bảo hiểm nhân thọ				
Chi trả đáo hạn	475.347.622.650	802.270.703.092	601.685.039.505	1.122.725.231.336
Chi giá trị giải ước	121.140.159.900	220.135.195.488	139.541.025.775	285.607.594.875
Chi bồi thường và chi khác	152.818.873.088	367.843.110.908	178.188.227.232	312.677.546.190
	749.306.655.638	**1.390.249.009.488**	**919.414.292.512**	**1.721.010.372.401**
Bảo hiểm phi nhân thọ				
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	45.982.282.216	69.460.585.683	36.657.972.798	64.857.247.095
Bảo hiểm Tàu thủy	105.822.774.015	223.707.233.324	106.191.966.791	145.544.488.389
Bảo hiểm Dầu khí	-	-	-	-
Bảo hiểm Hàng không	5.877.153.588	19.592.391.588	7.279.676.854	9.236.875.891
Bảo hiểm Kỹ thuật	10.411.295.865	21.989.706.631	17.026.256.083	27.830.672.215
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	80.618.360.389	139.397.785.606	22.825.828.660	75.377.986.175
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	790.938.093	1.642.121.885	5.197.265.742	5.451.862.102
Bảo hiểm Nông nghiệp	74.335.982.534	205.269.652.545	891.687.542	3.145.896.343
Bảo hiểm Xe cơ giới	224.621.332.590	421.527.432.392	234.091.804.206	426.848.105.903
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và Bảo hiểm con người	237.537.435.082	446.610.238.206	206.696.261.406	379.843.393.698
	785.997.554.372	**1.549.197.147.860**	**636.858.720.082**	**1.138.136.527.811**
	1.535.304.210.010	**2.939.446.157.348**	**1.556.273.012.594**	**2.859.146.900.212**

25. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

25.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ*
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	2.982.966.708	3.005.133.254	278.956.170	738.667.412
Bảo hiểm Tàu thủy	14.203.803.460	19.642.967.253	6.839.972.648	10.081.565.526
Bảo hiểm Dầu khí	134.128.539	134.348.274	7.209.853.074	8.043.374.846
Bảo hiểm Hàng không	43.840.497	3.022.244.497	54.606.434	54.606.434
Bảo hiểm Kỹ thuật	595.561.768	936.746.916	11.755.356.875	11.491.848.123
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	71.006.918.633	101.817.768.980	5.400.996.917	12.785.875.148
Bảo hiểm trách nhiệm	12.356.373.101	12.356.373.101	(9.003.219.956)	1.413.839.302
	101.323.592.706	**140.915.582.275**	**22.536.522.162**	**44.609.776.791**

25. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

25.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ*
Bảo hiểm nhân thọ				
Thu từ nhượng tái bảo hiểm	-	3.388.104.402	-	-
	-	**3.388.104.402**	**-**	**-**
Bảo hiểm phi nhân thọ				
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	3.222.736.422	12.445.479.648	7.645.765.218	13.221.303.573
Bảo hiểm Tàu thủy	77.025.196.872	150.443.569.073	62.373.365.927	85.031.869.077
Bảo hiểm Dầu khí	108.062.863	280.429.767	21.070.438	21.070.438
Bảo hiểm Hàng không	4.831.147.493	16.996.782.293	7.140.580.919	8.143.520.976
Bảo hiểm Kỹ thuật	927.205.595	5.237.152.660	18.965.821.464	31.848.270.004
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	147.189.686.697	197.649.225.606	51.079.960.515	88.336.869.291
Bảo hiểm Nông nghiệp	69.869.228.663	193.236.527.612	-	-
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và bảo hiểm con người	7.714.894.732	13.208.033.128	10.146.246.479	17.329.250.284
	310.888.159.337	**589.497.199.787**	**157.372.810.960**	**243.932.153.643**
	310.888.159.337	**592.885.304.189**	**157.372.810.960**	**243.932.153.643**

26. THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ*
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự				
Thu nhập lãi tiền gửi	16.112.584.847	51.507.796.735	68.956.732.934	139.787.884.766
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	273.848.147.432	506.521.200.932	251.700.120.330	536.240.189.464
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	52.115.532.363	101.179.137.837	65.162.968.786	146.496.848.024
Thu khác từ hoạt động tín dụng	-	-	(12.148.866)	744.811
	342.076.264.642	**659.208.135.504**	**385.807.673.184**	**822.525.667.065**
Thu nhập hoạt động ngân hàng khác				
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ ngân hàng	2.066.954.468	4.375.266.374	2.496.187.677	6.266.662.375
Lãi hoạt động kinh doanh ngoại hối	185.441.246	336.088.562	245.839.376	1.184.954.968
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	7.955.716.769	11.976.175.816	-	-
	10.208.112.483	**16.687.530.752**	**2.742.027.053**	**7.451.617.343**
Tổng thu nhập từ hoạt động ngân hàng	**352.284.377.125**	**675.895.666.256**	**388.549.700.237**	**829.977.284.408**
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự				
Trả lãi tiền gửi	(115.481.093.772)	(247.720.821.160)	(162.302.472.097)	(337.462.455.196)
Trả lãi tiền vay	(13.482.869.549)	(29.340.917.262)	-	(18.668.235.536)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(61.673.499.625)	(98.823.958.762)	(33.114.227.005)	(84.375.078.657)
	(190.637.462.946)	**(375.885.697.184)**	**(195.416.699.102)**	**(440.505.769.389)**
Chi phí ngân hàng khác				
Chi về hoạt động dịch vụ Ngân hàng	(2.131.221.764)	(4.108.652.492)	(1.641.703.194)	(3.626.526.234)
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(314.962.398)	(541.536.824)	(144.036.161)	(1.123.897.850)
Chi phí từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	(4.338.348.005)	(4.341.948.005)	(600.000)	(46.500.000)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(85.130.313.037)	(100.825.966.093)	14.677.437.556	(10.843.172.713)
	(91.914.845.204)	**(109.818.103.414)**	**12.891.098.201**	**(15.640.096.797)**
Tổng chi phí hoạt động ngân hàng	**(282.552.308.150)**	**(485.703.800.598)**	**(182.525.600.901)**	**(456.145.866.186)**
Lãi thuần từ hoạt động ngân hàng	**69.732.068.975**	**190.191.865.658**	**206.024.099.336**	**373.831.418.222**

27. LỖ THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ*
Thu nhập từ các hoạt động khác				
Hoạt động môi giới chứng khoán	9.898.633.475	21.436.566.145	18.106.843.968	30.350.839.428
Hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán	80.267.571	80.267.571	-	62.995.770
Dịch vụ tư vấn đầu tư	2.168.512.726	4.036.908.180	2.829.551.202	4.016.733.021
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	436.090.128	1.010.755.088	513.452.542	1.204.601.416
Quản lý danh mục đầu tư	24.642.955	49.015.109	24.628.855	44.551.787
Quản lý bất động sản	1.350.181.700	2.067.731.851	425.904.971	777.051.204
Dịch vụ đào tạo	3.127.542.435	5.747.112.276	4.810.266.995	8.653.191.524
Hoạt động xây lắp và kinh doanh thiết bị vật liệu xây dựng	10.043.081.408	18.526.694.855	32.196.204.352	34.550.935.839
Doanh thu cho thuê nhà	6.922.893.602	11.319.644.306	7.387.061.451	11.366.865.456
Các dịch vụ khác	1.333.559.548	4.121.196.316	2.728.034.870	6.039.509.598
	35.385.405.548	**68.395.891.697**	**69.021.949.206**	**97.067.275.043**
Chi phí từ các hoạt động khác				
Chi phí dịch vụ môi giới chứng khoán	(10.726.364.511)	(18.921.960.303)	(16.614.271.873)	(25.217.294.287)
Chi phí bảo lãnh, phát hành chứng khoán	(30.554.181)	(38.213.272)	(14.345.455)	(42.654.547)
Dịch vụ tư vấn đầu tư	(1.403.216.250)	(3.205.224.674)	(3.153.940.412)	(4.605.148.580)
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	(3.308.590.350)	(5.098.271.266)	(3.606.389.929)	(5.734.326.062)
Quản lý danh mục đầu tư	(13.890.879)	(29.566.262)	(21.772.707)	(39.667.963)
Quản lý bất động sản	(4.838.687.841)	(9.558.847.890)	(10.875.892.348)	(18.258.347.459)
Hoạt động xây lắp và kinh doanh thiết bị vật liệu xây dựng	(10.632.119.132)	(15.006.547.448)	(26.807.746.831)	(30.271.983.247)
Các dịch vụ khác	(10.369.139.282)	(14.843.281.360)	(8.267.762.426)	(13.239.105.321)
	(41.322.562.426)	**(66.701.912.475)**	**(69.362.121.981)**	**(97.408.527.466)**
Lãi/(lỗ) thuần từ các hoạt động khác	**(5.937.156.878)**	**1.693.979.222**	**(340.172.775)**	**(341.252.423)**

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ*
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm				
Lương và chi phí nhân viên	222.760.464.695	438.954.869.211	200.915.267.523	415.025.034.030
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.195.115.757	59.131.395.862	32.553.923.408	51.899.795.794
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.313.725.382	43.666.055.648	21.266.313.183	42.466.708.564
Thuế và chi phí lệ phí	4.906.304.729	10.126.040.340	6.493.484.552	9.679.429.410
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.734.722.663	161.774.634.365	113.034.828.485	214.972.565.532
Chi phí dự phòng	4.576.887.559	21.198.955.512	8.369.201.242	11.363.633.042
Chi phí khác	126.452.431.099	271.248.144.848	97.731.109.179	190.597.826.573
	520.939.651.884	**1.006.100.095.786**	**480.364.127.572**	**936.004.992.945**
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động ngân hàng				
Lương và chi phí nhân viên	25.901.048.613	52.051.987.015	21.722.960.998	42.796.397.718
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	948.505.970	1.427.986.528	1.155.155.766	2.130.379.113
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.781.674.258	13.612.118.787	6.790.795.395	13.510.302.594
Thuế và chi phí lệ phí	95.065.121	595.085.214	23.746.865	138.517.175
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.260.584.568	44.091.882.641	18.183.942.589	37.311.007.796
Chi phí khác	4.901.983.022	10.246.526.917	4.339.910.915	9.065.195.409
	60.888.861.552	**122.025.587.102**	**52.216.512.528**	**104.951.799.805**
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác				
Lương và chi phí nhân viên	28.117.790.902	73.354.493.049	36.959.873.783	61.246.513.032
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	950.375.806	1.646.729.532	1.265.483.964	2.964.928.583
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.400.942.619	29.545.642.023	15.531.439.099	31.201.507.798
Thuế và chi phí lệ phí	8.178.895	23.925.091.540	21.192.189	1.162.873.599
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.249.865.512	44.100.891.373	25.503.418.842	41.665.888.382
Chi phí dự phòng	2.181.528.940	2.433.048.415	167.679.650	1.944.109.300
Chi phí khác	8.166.180.819	16.760.127.330	9.387.441.448	17.175.711.772
	80.074.863.493	**191.766.023.262**	**88.836.528.975**	**157.361.532.466**
	661.903.376.929	**1.319.891.706.150**	**621.417.169.075**	**1.198.318.325.216**

29. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

29.1 *Doanh thu hoạt động tài chính*

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ*
Lãi tiền gửi	331.146.699.910	648.151.501.493	339.219.426.131	614.173.843.852
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	365.731.444.017	734.028.603.571	291.411.042.136	764.046.288.569
Lãi cho vay	26.491.436.149	59.842.429.484	35.916.239.196	74.538.090.692
Cổ tức được chia	15.128.645.742	31.744.658.542	16.473.679.181	32.221.243.657
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.274.775.100	7.527.170.993	7.558.226.074	13.829.820.211
Lãi đầu tư chứng khoán	6.786.605.358	8.939.123.946	16.251.669.132	53.223.221.171
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.449.028.419	17.165.138.218	11.718.788.696	15.764.574.831
	756.008.634.695	**1.507.398.626.247**	**718.549.070.546**	**1.567.797.082.983**

29.2 *Chi phí hoạt động tài chính*

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ*
Dự phòng chia lãi	66.956.929.306	182.187.416.787	72.037.474.043	219.855.688.435
Chênh lệch tỉ giá	1.958.811.065	9.301.436.006	(31.791.927)	26.624.788.361
Chi phí lãi vay	19.454.458.979	54.030.557.965	52.716.636.075	69.682.324.469
Chia lãi cho chủ hợp đồng	79.194.393.912	141.422.883.112	61.900.278.125	112.178.997.358
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	7.570.022.039	93.946.376.656	12.514.501.630	91.471.847.277
Các chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	34.996.125.106	(53.912.811.498)	30.458.122.065	(131.335.280.216)
Các chi phí khác	57.034.549.661	89.143.093.162	28.517.434.316	67.106.149.765
	267.165.290.068	**516.118.952.190**	**258.112.654.327**	**455.584.515.449**

30. LỢI NHUẬN HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ*
Thu nhập khác				
Thu thanh lý tài sản	394.295.017	394.295.017	390.506.363	496.586.363
Thu nợ khó đòi	-	-	4.006.751.012	4.006.751.012
Thu nhập khác	1.360.293.406	2.214.003.689	196.629.920	3.159.565.744
	1.754.588.423	**2.608.298.706**	**4.593.887.295**	**7.662.903.119**
Chi phí khác				
Chi thanh lý tài sản	(334.053.481)	(334.053.481)	(512.002.396)	(518.898.063)
Chi phí khác	136.101.317	(179.748.519)	(84.700.597)	(196.679.088)
	(197.952.164)	**(513.802.000)**	**(596.702.993)**	**(715.577.151)**
Thu nhập thuần khác	**1.556.636.259**	**2.094.496.706**	**3.997.184.302**	**6.947.325.968**

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tập đoàn đã tiến hành các giao dịch với các công ty có liên quan qua hoạt động đầu tư góp vốn. Như trình bày dưới đây, giao dịch giữa Tập đoàn và các công ty có liên quan thông qua quan hệ đầu tư / nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung.

Các bên liên quan với Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày bao gồm:

Các bên liên quan	*Quan hệ*
Bộ Tài chính	Cổ đông sáng lập
HSBC Insurance (Asia - Pacific) Holdings Limited	Cổ đông sáng lập
Tổng Công ty Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	Cổ đông sáng lập
Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo	Cổ đông chiến lược
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine	Liên doanh
Công ty TNHH Bảo Việt – SCIC	Liên doanh
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Việt	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt (Bao Viet Resort)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGEBA (VIGEBA)	Công ty liên kết

Các giao dịch quan trọng với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 gồm:

Các bên liên quan	*Giao dịch*	*Số tiền VNĐ*
Cổ đông sáng lập		
HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited	Chi phí dự án Hỗ trợ và Chuyển giao Năng lực Kỹ thuật	16.279.576.349
Công ty liên doanh, liên kết		
Bảo Việt Tokio Marine	Cổ tức được chia	42.991.618.156
VIGEBA	Cổ tức được chia	6.480.000.000

Lương cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Tập đoàn:

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ*
Lương cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Tập đoàn	1.314.000.000	828.000.000
	1.314.000.000	**828.000.000**

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ*	*Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ*	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ*
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	243.552.840.662	524.233.995.823	261.597.605.706	678.811.097.520
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	680.471.434	680.471.434	680.471.434	680.471.434
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	357	770	385	998

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Ban Điều hành theo dõi kết quả hoạt động của từng đơn vị kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho quá trình ra quyết định về việc phân bổ nguồn lực và đánh giá hoạt động.

Nhằm mục đích quản trị, Tập đoàn được tổ chức theo từng đơn vị kinh doanh dựa trên sản phẩm và dịch vụ mà các đơn vị này cung cấp. Tập đoàn có thể báo cáo theo 5 bộ phận hoạt động như sau:

- Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm trọn đời; bảo hiểm sinh kỳ; bảo hiểm tử kỳ; bảo hiểm hỗn hợp; bảo hiểm liên kết ngân hàng, bảo hiểm trả tiền định kỳ; bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người bổ trợ cho bảo hiểm nhân thọ và các loại hình bảo hiểm nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người.
- Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người; bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm chung; bảo hiểm hàng không; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy nổ; bảo hiểm nông nghiệp và các loại hình bảo hiểm phi nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ.
- Dịch vụ tài chính bao gồm các dịch vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư, môi giới và kinh doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, v.v...Dịch vụ quản lý đầu tư cung cấp dịch vụ quản lý đầu tư cho chủ hợp đồng bảo hiểm thông qua các dịch vụ do BVF cung cấp. BVSC cung cấp các dịch vụ môi giới, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và kinh doanh chứng khoán.
- Dịch vụ ngân hàng bao gồm nhận các khoản tiền gửi của cá nhân, công ty và các tổ chức tín dụng, đồng thời cung cấp dịch vụ cho vay khách hàng, dịch vụ thấu chi, các dịch vụ liên quan đến thẻ tín dụng và chuyển khoản thông qua Baoviet Bank.

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

- Các hoạt động về bất động sản và các hoạt động khác bao gồm các dịch vụ cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan đối với tòa nhà Bảo Việt tại 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội, tòa nhà 233 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và một số khu vực khác. Ngoài ra, Tập đoàn đang tiến hành xây dựng các dự án bất động sản như xây dựng tòa nhà Bảo hiểm Nhân thọ ở Hà Nội, dự án ở thành phố Hồ Chí Minh và các dự án bất động sản khác trong nước.

Giá chuyển nhượng giữa các bộ phận kinh doanh được quyết định dựa trên giá thị trường tương tự như giao dịch với bên thứ ba khác. Doanh thu bộ phận, chi phí bộ phận và kết quả kinh doanh bộ phận bao gồm doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động chuyển giao giữa các bộ phận với nhau. Các giao dịch chuyển giao này được loại bỏ hoàn toàn khi lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Theo khu vực địa lý

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không trình bày các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì phạm vi hoạt động của Tập đoàn chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam và các khu vực địa lý đó đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lời.

Theo lĩnh vực kinh doanh

Các bảng biểu sau trình bày thông tin về doanh thu và lợi nhuận liên quan đến các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012, cụ thể như sau:

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013:

Đơn vị: triệu đồng

	Bảo hiểm nhân thọ	*Bảo hiểm phi nhân thọ*	*Hoạt động tài chính*	*Hoạt động ngân hàng*	*Hoạt động bất động sản và hoạt động khác*	*Các bút toán điều chỉnh*	*Tổng*
Thu phí bảo hiểm gốc	2.905.056	2.575.924	-	-	-	-	5.480.980
Thu phí nhận tái bảo hiểm	-	148.931	-	-	-	-	148.931
Các khoản giảm trừ	(6.049)	(604.587)	-	-	-	-	(610.636)
(Tăng)/giảm dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học	(953.279)	8.570	-	-	-	-	(944.709)
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	193	122.224	-	-	-	-	122.417
Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	-	9.193	-	-	-	-	9.193
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**1.945.921**	**2.260.255**	**-**	**-**	**-**	**-**	**4.206.176**
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(1.390.249)	(1.549.197)	-	-	-	-	(2.939.446)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(140.916)	-	-	-	-	(140.916)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	3.388	596.285	-	-	-	-	599.673
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	-	30.000	-	-	-	-	30.000
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường	(496)	(73.420)	-	-	-	-	(73.916)
Trích dự phòng dao động lớn	-	(42.554)	-	-	-	-	(42.554)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(282.678)	(347.622)	-	-	-	-	(630.300)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**(1.670.035)**	**(1.527.424)**	**-**	**-**	**-**	**-**	**(3.197.459)**
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**275.886**	**732.831**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.008.717**
Thu nhập thuần từ các hoạt động ngân hàng	-	-	-	134.182	-	56.010	190.192
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	35.718	-	2.552	(36.575)	1.695
Chi phí bán hàng	(155.964)	-	-	-	-	-	(155.964)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(353.202)	(662.242)	(193.240)	(132.944)	(4.509)	26.245	(1.319.892)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	609.696	148.831	908.865	-	5.023	(681.135)	991.280
Lợi nhuận khác	2.568	1.300	350	7	(19)	(2.112)	2.094
Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	16.643	16.643
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**378.984**	**220.720**	**751.693**	**1.245**	**3.047**	**(620.924)**	**734.765**

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012:

Đơn vị: triệu đồng

	Bảo hiểm nhân thọ	*Bảo hiểm phi nhân thọ*	*Hoạt động tài chính*	*Hoạt động ngân hàng*	*Hoạt động bất động sản và hoạt động khác*	*Các bút toán điều chỉnh*	*Tổng*
Thu phí bảo hiểm gốc	2.425.947	2.547.687	-	-	-	-	4.973.634
Thu phí nhận tái bảo hiểm	-	132.868	-	-	-	-	132.868
Các khoản giảm trừ	(4.108)	(724.659)	-	-	-	-	(728.767)
Tăng/giảm dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học	(313.247)	(10.360)	-	-	-	-	(323.607)
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	247	106.466	-	-	-	-	106.713
Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	-	6.281	-	-	-	-	6.281
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**2.108.839**	**2.058.283**	**-**	**-**	**-**	**-**	**4.167.122**
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(1.721.010)	(1.138.137)	-	-	-	-	(2.859.147)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(44.610)	-	-	-	-	(44.610)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	246.682	-	-	-	-	246.682
Chi phí bồi thường trích từ quỹ dự phòng dao động lớn	-	47.000	-	-	-	-	47.000
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường	10.235	(113.998)	-	-	-	-	(103.763)
Trích dự phòng dao động lớn	-	(68.456)	-	-	-	-	(68.456)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(224.773)	(313.008)	-	-	-	-	(537.781)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**(1.935.548)**	**(1.384.527)**	**-**	**-**	**-**	**-**	**(3.320.075)**
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**173.291**	**673.756**	**-**	**-**	**-**	**-**	**847.047**
Thu nhập thuần từ các hoạt động ngân hàng	-	-	-	208.246	-	165.585	373.831
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	43.020	-	3.145	(46.506)	(341)
Chi phí bán hàng	(137.933)	-	-	-	(430)	-	(138.363)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(320.511)	(626.535)	(159.542)	(117.005)	(4.697)	29.972	(1.198.318)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	648.760	194.759	974.151	-	7.006	(712.463)	1.112.213
Lợi nhuận khác	7.207	1.024	(92)	298	10	(1.500)	6.947
Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	24.411	24.411
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**370.814**	**243.004**	**857.537**	**91.539**	**5.034**	**(540.501)**	**1.027.427**

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo bộ phận của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2013:

Đơn vị: triệu đồng

	Bảo hiểm nhân thọ	*Bảo hiểm phi nhân thọ*	*Hoạt động tài chính*	*Hoạt động ngân hàng*	*Hoạt động bất động sản và hoạt động khác*	*Các bút toán điều chỉnh*	*Tổng*
Tài sản							
Tiền và các khoản tương đương tiền	350.891	96.206	1.137.316	1.129.011	31.992	1.179.128	3.924.544
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	-	117.615	-	-	-	-	117.615
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	-	1.339.899	-	-	-	-	1.339.899
Các khoản phải thu khác	1.311.564	90.895	1.750.577	304.669	71.403	(1.179.195)	2.349.913
Đầu tư tài chính	21.729.937	3.601.145	12.160.319	2.622.589	95.000	(9.922.209)	30.286.781
Tài sản cố định hữu hình	252.983	193.954	350.683	37.352	32.665	-	867.637
Tài sản cố định vô hình	293.448	379.680	64.888	16.386	14.640	-	769.042
Cho vay khách hàng	-	-	-	7.830.960	-	907	7.831.867
Các tài sản khác	122.003	1.019.671	110.252	21.496	146.557	12.445	1.432.424
Tổng tài sản	**24.060.826**	**6.839.065**	**15.574.035**	**11.962.463**	**392.257**	**(9.908.924)**	**48.919.722**
Nợ phải trả							
Nợ phải trả ngắn hạn	3.664.241	1.153.388	1.708.289	1.775.233	117.485	(1.944.061)	6.474.575
Tiền gửi khách hàng	-	-	-	7.032.947	-	(1.311.057)	5.721.890
Nợ dài hạn	42.640	1.194	-	-	300	603	44.737
Quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	18.461.714	3.557.002		-	-		22.018.716
Tổng nợ phải trả	**22.168.595**	**4.711.584**	**1.708.289**	**8.808.180**	**117.785**	**(3.254.515)**	**34.259.918**
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1.892.231**	**2.127.481**	**13.865.746**	**3.154.283**	**274.472**	**(8.728.957)**	**12.585.256**
Lợi ích cổ đông thiểu số	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.074.547**	**2.074.547**
Tổng nguồn vốn	**24.060.826**	**6.839.065**	**15.574.035**	**11.962.463**	**392.257**	**(9.908.925)**	**48.919.721**

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo bộ phận của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

Đơn vị: triệu đồng

	Bảo hiểm nhân thọ	*Bảo hiểm phi nhân thọ*	*Hoạt động tài chính*	*Hoạt động ngân hàng*	*Hoạt động bất động sản và hoạt động khác*	*Các bút toán điều chỉnh*	*Tổng*
Tài sản							
Tiền và các khoản tương đương tiền	676.157	492.965	1.751.778	1.451.472	29.207	(323.600)	4.077.979
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	-	113.687	-	-	-	-	113.687
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	-	1.293.724	-	-	-	-	1.293.724
Các khoản phải thu khác	1.182.325	24.364	1.446.428	282.746	81.612	(923.680)	2.093.795
Đầu tư tài chính	17.498.059	3.365.598	11.340.880	4.414.695	115.000	(8.124.088)	28.610.144
Tài sản cố định hữu hình	278.810	224.567	374.550	46.505	36.369	-	960.801
Tài sản cố định vô hình	296.819	382.276	70.899	20.824	14.640	-	785.458
Cho vay khách hàng	-	-	-	7.041.809	-	1.070	7.042.879
Các tài sản khác	102.479	910.967	107.340	21.893	111.813	(7.753)	1.246.739
Tổng tài sản	**20.034.649**	**6.808.148**	**15.091.875**	**13.279.944**	**388.641**	**(9.378.051)**	**46.225.206**
Nợ phải trả							
Nợ phải trả ngắn hạn	961.626	1.163.603	1.662.707	1.225.327	116.341	(1.317.513)	3.812.091
Tiền gửi khách hàng	-	-	-	8.901.217	-	(1.752.743)	7.148.474
Nợ dài hạn	37.875	1.188	-	-	130	-	39.193
Quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	17.321.961	3.724.118	-	-	-	-	21.046.079
Tổng nợ phải trả	**18.321.462**	**4.888.909**	**1.662.707**	**10.126.544**	**116.471**	**(3.070.256)**	**32.045.837**
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1.713.187**	**1.919.239**	**13.429.168**	**3.153.400**	**272.170**	**(8.373.288)**	**12.113.876**
Lợi ích cổ đông thiểu số	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.065.493**	**2.065.493**
Tổng nguồn vốn	**20.034.649**	**6.808.148**	**15.091.875**	**13.279.944**	**388.641**	**(9.378.051)**	**46.225.206**

34. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động bao gồm các tài sản là văn phòng, trụ sở làm việc không hủy ngang như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ*
Tổng số tiền thuê theo các hợp đồng không hủy ngang sẽ đến hạn trong vòng:		
- Dưới 1 năm	209.666.884.984	106.235.388.718
- Từ 1 đến 5 năm	372.918.511.082	221.917.808.744
- Trên 5 năm	166.147.518.424	161.678.396.004
	748.732.914.490	**489.831.593.466**

35. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các khoản tranh chấp, kiện tụng

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, Bảo hiểm Bảo Việt, Công ty Con của Tập đoàn, hiện đang có các vụ tranh chấp, kiện tụng với khách hàng liên quan đến các khoản yêu cầu đòi bồi thường từ phía khách hàng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt không chấp nhận toàn phần, hoặc chỉ chấp nhận một phần trách nhiệm bảo hiểm. Tổng số yêu cầu đòi bồi thường từ phía khách hàng liên quan đến các vụ việc nêu trên tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 77.893.614.097 đồng Việt Nam, trong đó phần ước tính thuộc trách nhiệm của Bảo hiểm Bảo Việt là 8.704.885.356 đồng Việt Nam. Ảnh hưởng cuối cùng của các vụ tranh chấp, kiện tụng nêu trên chỉ có thể được xác định dựa trên kết quả cuối cùng của các Ủy ban hòa giải hay của Tòa án và do đó, Bảo hiểm Bảo Việt hiện chưa trích lập dự phòng nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường này.

Thuế nhà thầu

Cho giai đoạn từ năm 2005 đến 2008, Bảo hiểm Bảo Việt chưa thực hiện giữ lại các khoản thuế nhà thầu có thể phát sinh từ các khoản thanh toán phí bảo hiểm ra nước ngoài cho các công ty tái bảo hiểm nước ngoài trên cơ sở đây là thông lệ của ngành bảo hiểm, cũng như dựa trên tinh thần của các cuộc kiểm tra quyết toán thuế được thực hiện trong các năm trước. Công văn số 8667/BTC-TCT ngày 6 tháng 7 năm 2010 về Xử lý thuế nhà thầu đối với dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài chính thức xác nhận các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ phải nộp các khoản thuế nhà thầu đối với các khoản thanh toán phí bảo hiểm ra nước ngoài cho các nhà tái không phải là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam. Trong giai đoạn 2005-2008, theo ước tính của Bảo hiểm Bảo Việt, số thuế nhà thầu phát sinh từ các khoản phí tái bảo hiểm ra nước ngoài cho các công ty tái bảo hiểm không phải đối tượng cư trú của các nước, vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam là 1.472 triệu đồng. Số thuế nhà thầu của các khoản phí tái bảo hiểm ra nước ngoài cho các công ty tái bảo hiểm là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam là 33.620 triệu đồng. Bảo hiểm Bảo Việt đang tiến hành các thủ tục để kê khai, quyết toán các khoản thuế này.

Từ năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013, Bảo hiểm Bảo Việt chỉ giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái thuộc các nước không có hiệp định chống đánh thuế hai lần với Việt Nam và các nhà tái chưa gửi hồ sơ hợp lệ liên quan đến hiệp định chống đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và nước cư trú của các nhà tái đó. Bảo hiểm Bảo Việt không giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái đã gửi hồ sơ với tổng số tiền ước tính là 12.086.651.021 đồng Việt Nam.

35. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Bảo lãnh thanh toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC"), Công ty Con của Tập đoàn Bảo Việt hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, có thực hiện các nghiệp vụ hợp tác cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán với các ngân hàng thương mại. Theo đó, Công ty sẽ thay mặt ngân hàng để quản lý tài sản đảm bảo là số dư tài khoản tiền gửi của nhà đầu tư mở tại các ngân hàng và số dư chứng khoán được chấp thuận bởi Công ty trong tài khoản của nhà đầu tư đó tại Công ty, khi các nhà đầu tư vay vốn tại ngân hàng để thanh toán tiền mua chứng khoán đã khớp lệnh. Công ty được hưởng phí từ việc quản lý và toàn quyền xử lý tài sản đảm bảo của khách hàng. Trong trường hợp nhà đầu tư không trả được nợ gốc và lãi khi đến hạn thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Công ty trích tiền trong tài khoản của Công ty mở cho nhà đầu tư tại ngân hàng để thanh toán nợ.

Chi tiết dư nợ của các nhà đầu tư tại các ngân hàng mà BVSC đang thực hiện quản lý tài sản đảm bảo và cam kết thanh toán nợ thay tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ
Ngân hàng TMCP Quân đội	69.437.455.968
Tổng giá trị	**69.437.455.968**

Bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác trong hoạt động ngân hàng

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Baoviet Bank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Baoviet Bank khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Baoviet Bank cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Baoviet Bank cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Baoviet Bank ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Baoviet Bank phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Baoviet Bank trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Baoviet Bank thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

35. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác trong hoạt động ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản công nợ tiềm tàng và cam kết vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ*
Thư tín dụng trả ngay	3.603.123.015	9.794.658.592
Cam kết bảo lãnh khác	126.744.309.815	144.260.754.820
	130.347.432.830	**154.055.413.412**

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính của Tập đoàn là nhằm đạt được các mục tiêu tài chính và phi tài chính một cách ổn định.

Công tác quản lý rủi ro toàn Tập đoàn được thực hiện theo quy định tại Quy chế Quản lý rủi ro do Hội đồng quản trị Tập đoàn Bảo Việt ban hành và thông qua Hội đồng quản lý rủi ro (HĐ QLRR) Tập đoàn Bảo Việt (do Giám đốc Quản lý rủi ro làm Chủ tịch). Các cuộc họp của HĐ QLRR được tiến hành theo định kỳ hàng quý để rà soát các rủi ro tại từng đơn vị cũng như trên phạm vi toàn Tập đoàn, từ đó đưa ra các biện pháp cụ thể nhằm ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro.

Quản lý tài sản nợ/tài sản có đóng vai trò rất quan trọng trong quản trị doanh nghiệp nói chung và quản trị rủi ro nói riêng. Quản lý tài sản nợ/tài sản có liên quan chặt chẽ đến khả năng quản lý tài chính thích hợp của Tập đoàn để đáp ứng nhu cầu trong tương lai về dòng tiền và các yêu cầu về vốn. Tập đoàn Bảo Việt và các Công ty Con chủ động quản lý tài sản của mình bằng việc sử dụng phương pháp đánh giá chất lượng tài sản/tín dụng, đa dạng hóa phù hợp giữa tài sản nợ và tài sản có.

Ủy ban quản lý tài sản nợ/tài sản có (ALCO) có trách nhiệm xem xét và kiểm soát các chiến lược đầu tư phù hợp với chính sách quản lý về tài sản nợ cũng như đáp ứng các yêu cầu về khả năng thanh toán của Tập đoàn. Các cuộc họp của ALCO được tiến hành hàng quý nhằm đánh giá tình hình sử dụng vốn, sự phù hợp giữa tài sản Nợ và tài sản Có, các vấn đề rủi ro thanh khoản và đưa ra các định hướng nhằm khắc phục.

Mục tiêu ưu tiên của Tập đoàn Bảo Việt và các Công ty Con trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ phát triển kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về khả năng thanh toán.

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

Quản lý vốn

Mục tiêu ưu tiên của Tập đoàn và phần lớn các Công ty Con trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ phát triển kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về khả năng thanh toán theo luật định. Tập đoàn và các Công ty Con nhận thức được những tác động của mức độ vốn đã góp đối với lợi nhuận của cổ đông và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng. Tập đoàn và các Công ty Con đều đáp ứng tất cả các yêu cầu về vốn tại ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Yêu cầu về khả năng thanh toán phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tập đoàn và các Công ty Con, theo đó Tập đoàn và các Công ty Con phải giữ nguồn vốn đủ để đáp ứng các nghĩa vụ nợ cũng như các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

Các cơ quan quản lý chủ yếu quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của chủ hợp đồng bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả vì lợi ích của các chủ hợp đồng này. Các cơ quan quản lý đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự kiến do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ:

	Biên khả năng thanh toán (triệu VNĐ)	*Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VNĐ)*	*Tỷ lệ biên khả năng thanh toán (%)*
Bảo hiểm Bảo Việt			
Ngày 30 tháng 06 năm 2013	1.593.112	1.098.123	145
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	1.493.739	1.054.270	142
Bảo Việt Nhân thọ			
Ngày 30 tháng 06 năm 2013	1.276.246	911.589	140
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	1.155.441	897.159	129

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của các Công ty Con kinh doanh bảo hiểm là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính toán theo các hướng dẫn tại Thông tư 125 của Bộ Tài chính.

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu chịu sự tác động của các loại rủi ro sau:

- Rủi ro bảo hiểm
- Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Để đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa thiệt hại do rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro, Ban Điều hành Tập đoàn liên tục theo dõi hoạt động quản lý rủi ro của Tập đoàn để bảo đảm sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và lợi nhuận. Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm là rủi ro liên quan đến tổn thất mà công ty bảo hiểm có thể phải gánh chịu do mức phí bảo hiểm không đủ để chi trả cho các quyền lợi bảo hiểm. Hoạt động kinh doanh bảo hiểm được thực hiện bởi hai Công ty Con của Tập đoàn là Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ.

37.1.1 Các mục tiêu, chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm

Mục tiêu quản lý rủi ro của Bảo Việt Nhân thọ và Bảo hiểm Bảo Việt là kiểm soát phạm vi và mức độ tổn thất phát sinh nằm trong giới hạn rủi ro cho phép của Tập đoàn.

Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo Việt Nhân thọ

Bảo Việt Nhân thọ quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, nguyên tắc tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

Bảo Việt Nhân thọ sử dụng nhiều phương pháp để đánh giá và giám sát rủi ro bảo hiểm đối với các loại rủi ro cụ thể và rủi ro chung. Các phương pháp này bao gồm mô hình đo lường rủi ro nội bộ, các phân tích về độ nhạy, phân tích tình huống và phương pháp stress testing. Các lý thuyết xác suất được áp dụng để xác định mức phí bảo hiểm và danh mục các loại sản phẩm bảo hiểm có thể cung cấp.

Quy trình xây dựng các giả định của Bảo Việt Nhân thọ nhằm đưa ra các ước tính thận trọng và ổn định về kết quả tương lai. Điều này được đảm bảo bằng việc áp dụng giả định tương đối thận trọng để tránh các biến động trong thực tiễn hoạt động. Hoạt động kiểm tra hàng năm được thực hiện nhằm đảm bảo mức chênh lệch giữa giả định áp dụng và ước tính khả thi nhất với kết quả trong tương lai nằm trong giới hạn chấp nhận được.

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn bao gồm:

(i) Bảng tỷ lệ tử vong

Bảng tỷ lệ tử vong sử dụng trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Bảo Việt Nhân thọ đang sử dụng Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980.

(ii) Bảng phân loại bệnh tật

Tỷ lệ xảy ra bệnh tật trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt. Tỷ lệ xảy ra bệnh tật chủ yếu bao gồm các căn bệnh nguy hiểm và thương tật được tính toán từ thống kê về thanh toán quyền lợi được chi trả và phí bảo hiểm bình quân năm.

(iii) Lãi suất

Bảo Việt Nhân thọ sử dụng cùng tỷ lệ lãi suất cho nhóm sản phẩm bảo hiểm truyền thống, cụ thể là 5,3% đối với sản phẩm tham gia chia lãi và 2,05% với sản phẩm không chia lãi.

Bảo Việt Nhân thọ cũng thực hiện chính sách quản lý rủi ro thông qua tái bảo hiểm, chuyển giao một phần rủi ro của hợp đồng bảo hiểm cho công ty nhận tái bảo hiểm cố định. Mức giữ lại phụ thuộc vào khả năng tài chính, mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, bên nhận tái bảo hiểm đồng ý chi trả số tiền tương ứng đã nhận tái bảo hiểm trong trường hợp xảy ra sự kiện bảo hiểm. Trong mọi trường hợp, Bảo Việt Nhân thọ phải chịu trách nhiệm toàn bộ đối với chủ hợp đồng kể cả khi bên nhận tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ. Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro tín dụng, do đó, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá xếp hạng theo quy định hiện hành mới được phép tiến hành giao dịch.

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

37.1.1 Các mục tiêu, chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo hiểm Bảo Việt

Để đạt mục tiêu mà hoạt động quản lý rủi ro bảo hiểm đặt ra, Bảo hiểm Bảo Việt đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, ngoài việc chủ động đa dạng hóa loại hình rủi ro bảo hiểm, Bảo hiểm Bảo Việt cũng áp dụng các tiêu chí lựa chọn rủi ro. Bảo hiểm Bảo Việt chú trọng đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ bị trục lợi cao. Bảo hiểm Bảo Việt cũng tăng cường đánh giá rủi ro tích tụ và đưa ra các quy định về chấp nhận bảo hiểm đối với các nghiệp vụ khác nhau, các địa phương khác nhau để phân tán rủi ro, tránh tích tụ rủi ro ở cấp độ toàn Bảo hiểm Bảo Việt.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm, cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013, Bảo hiểm Bảo Việt đã xác định lại tỉ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên kinh nghiệm tổn thất và dự báo, xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh, các quy định của pháp luật.

Bảo hiểm Bảo Việt cũng áp dụng các giải pháp chuyển giao rủi ro để chia sẻ rủi ro với các công ty bảo hiểm khác và với chính người tham gia bảo hiểm như đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, áp dụng miễn thường.

Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường đã được thực hiện theo hai cấp. Những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp đều đã được xử lý và bồi thường tập trung tại Hội sở Bảo hiểm Bảo Việt. Bảo hiểm Bảo Việt đã hoàn thành triển khai giai đoạn đầu phần mềm InsureJ và đưa vào phục vụ kinh doanh thành công Trung tâm dịch vụ khách hàng để hoàn thiện thêm một bước quy trình khai thác bảo hiểm và đặc biệt là quy trình tiếp nhận thông báo tai nạn, giám định tổn thất và giải quyết bồi thường.

37.1.2 Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống

Các đặc tính sản phẩm - Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống dài hạn là cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong được đảm bảo được xác định từ thời điểm phát hành hợp đồng. Các sản phẩm bảo hiểm có yếu tố tiết kiệm đều được đảm bảo quyền lợi đáo hạn và quyền lợi nhận giá trị giải ước. Đối với một số sản phẩm (sản phẩm dành cho trẻ em), người tham gia bảo hiểm sẽ được hưởng quyền lợi miễn nộp phí bảo hiểm khi người tham gia bảo hiểm chết hoặc trong tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn hoặc khi người được bảo hiểm trong tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn. Quyền lợi thương tật toàn bộ vĩnh viễn cũng được chi trả trong trường hợp người được bảo hiểm bị lâm vào tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn đối với sản phẩm dành cho trẻ em.

Các sản phẩm nhân thọ truyền thống với cấu phần không đảm bảo cho phép người tham gia bảo hiểm được tham gia chia lãi đối với quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ. Các quỹ này đưa ra mức thưởng hàng năm tùy chọn dưới dạng lãi chia bằng tiền mặt tích lũy vào cuối năm tài chính và dưới dạng phải trả các chủ hợp đồng bảo hiểm tại ngày kỷ niệm hợp đồng cho mỗi giai đoạn năm (05) năm.

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

37.1.2 Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm (tiếp theo)

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống (tiếp theo)

Các nguyên tắc phân chia lợi nhuận giữa các chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ:

(i) Phản ánh tình hình tài chính của Bảo Việt Nhân thọ;

(ii) Xem xét kỳ vọng thích đáng của các chủ hợp đồng bảo hiểm; và

(iii) Cân bằng lợi ích giữa chủ hợp đồng bảo hiểm và chủ sở hữu.

Bảo Việt Nhân thọ được toàn quyền quyết định mức thưởng công bố theo hợp đồng. Trên thực tế, Bảo Việt Nhân thọ sẽ xem xét các kỳ vọng thích đáng khi đặt ra mức thưởng. Mục đích của Bảo Việt Nhân thọ là duy trì tỷ lệ lãi chia đều đặn dựa trên tỷ suất lợi tức dài hạn. Công việc soát xét hàng năm sẽ được thực hiện để đảm bảo tỷ lệ lãi chia là hợp lý khi xem xét kinh nghiệm tổng thể về các khoản đầu tư, bồi thường, chi phí hoạt động và chi phí hủy hợp đồng.

Rủi ro đầu tư được quản lý thông qua việc cân đối giữa tài sản và các khoản công nợ. Các chiến lược đầu tư được xây dựng nhằm đáp ứng hợp lý mức lợi suất đầu tư kỳ vọng của các chủ hợp đồng bảo hiểm. Rủi ro tử vong được quản lý thông qua việc thực hiện đúng quy trình phát hành/cấp đơn bảo hiểm.

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ liên kết chung

Các đặc tính sản phẩm – Bảo Việt Nhân thọ hiện đang cung cấp các sản phẩm bảo hiểm liên kết chung với cả hai yếu tố bảo vệ và đầu tư trong quỹ liên kết chung bao gồm sản phẩm bảo hiểm liên kết chung hỗn hợp có thời hạn bảo hiểm 15, 20 hoặc 25 năm và sản phẩm bảo hiểm liên kết chung trọn đời.

Bên mua bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm liên kết chung có thể lựa chọn quyền lợi bảo hiểm tử vong là số lớn hơn giữa giá trị tài khoản và số tiền bảo hiểm gia tăng hoặc giá trị tài khoản cộng với số tiền bảo hiểm gia tăng và quyền lợi đáo hạn là giá trị tài khoản của người tham gia hợp đồng bảo hiểm. Lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu cho sản phẩm này là 5%, trong trường hợp người tham gia bảo hiểm tử vong, yêu cầu giải ước và khi hợp đồng đáo hạn.

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ liên kết chung của Bảo Việt Nhân thọ sau khi trừ đi các loại phí phân bổ. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản quỹ.

Các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ

Đối với dòng tiền ra phát sinh khi bồi thường, thời gian và giá trị không được dự báo trước trong điều kiện và điều khoản của hợp đồng. Tuy vậy, hầu hết các hợp đồng bảo hiểm quy định mức bồi thường tối đa. Trong trường hợp rủi ro tích tụ và rủi ro thảm họa, sau khi mua các hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường và các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ, mức trách nhiệm tối đa của Bảo hiểm Bảo Việt cũng được xác định. Mặt khác, với quy định về giới hạn thời gian khai báo tai nạn khi tổn thất xảy ra cũng như quy định thời gian giải quyết bồi thường, Bảo hiểm Bảo Việt đảm bảo chủ động nhất định trước các nhu cầu về nguồn tiền thanh toán bồi thường.

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

37.1.3 Thông tin bổ sung về rủi ro bảo hiểm

Các yếu tố tác động đến lợi nhuận báo cáo và vốn chủ sở hữu

Trong cơ cấu tổng lợi nhuận của Bảo hiểm Bảo Việt, lợi nhuận của hoạt động bảo hiểm chiếm 32% nên trong trường hợp lợi nhuận hoạt động bảo hiểm có thay đổi lớn, tổng lợi nhuận của Bảo hiểm Bảo Việt sẽ bị tác động đáng kể. Trong khi các chi phí ngoài chi phí bồi thường có độ ổn định và gần như không có biến động bất thường, tỷ lệ tổn thất là chỉ số khó dự báo trước và có tác động trực tiếp và ngay lập tức đến lợi nhuận hoạt động bảo hiểm. Cơ chế quản lý rủi ro hiện tại của Bảo hiểm Bảo Việt bao gồm các quy trình kiểm soát chặt chẽ như đánh giá rủi ro trước bảo hiểm, tái bảo hiểm, giám định tổn thất và giải quyết bồi thường đã đảm bảo kiểm soát được tỷ lệ tổn thất trong mức độ chấp nhận được. Các số liệu lịch sử về tổn thất cho thấy tỷ lệ tổn thất thuộc phần trách nhiệm bảo hiểm của Bảo hiểm Bảo Việt không có biến động lớn so với các năm trước và vẫn trong giới hạn hợp lý. Mặc dù môi trường kinh tế khó khăn, Bảo hiểm Bảo Việt đã duy trì được tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận hoạt động bảo hiểm.

Đối với Bảo Việt Nhân thọ, lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm phụ thuộc rất lớn vào các rủi ro như rủi ro lãi suất chiết khấu, tỷ lệ tử vong. Bảo Việt Nhân thọ cũng thực hiện thử nghiệm các mô hình định giá dựa trên các giả định khác nhau và việc phân tích độ nhạy với từng tình huống cho thấy cái nhìn rõ hơn với các rủi ro chính mà Bảo Việt Nhân thọ có thể gặp phải.

Tích tụ rủi ro

Rủi ro bảo hiểm của Bảo hiểm Bảo Việt bao gồm hầu hết các loại rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ như rủi ro hàng hóa vận chuyển, rủi ro tàu thủy, rủi ro hàng không, rủi ro dầu khí, rủi ro tài sản, rủi ro con người, rủi ro kỹ thuật,... do vậy ngoài rủi ro tích tụ cùng loại rủi ro, Bảo hiểm Bảo Việt còn đối mặt với rủi ro tích tụ các loại rủi ro liên quan, chẳng hạn như bảo hiểm đồng thời tàu và hàng, bảo hiểm đồng thời tài sản và con người,... Bảo hiểm Bảo Việt đã có quy định về theo quản lý rủi ro tích tụ và mua các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ để giới hạn mức trách nhiệm khi xảy ra sự kiện rủi ro tích tụ hoặc thảm họa.

Những rủi ro chính đối với Bảo Việt Nhân thọ như rủi ro tử vong, rủi ro bệnh tật, rủi ro tuổi thọ, rủi ro từ hoạt động đầu tư, rủi ro chi phí, rủi ro từ việc ra quyết định của người được bảo hiểm không có khác biệt lớn giữa các vùng miền, theo loại hình được bảo hiểm hay theo ngành.

Chiến lược khai thác bảo hiểm nhân thọ của Bảo Việt Nhân thọ được thiết kế nhằm đảm bảo rằng những rủi ro bảo hiểm được đa dạng cả về loại hình và mức độ của các quyền lợi bảo hiểm. Điều này phần lớn đạt được thông qua việc khai thác bảo hiểm trên tất cả ngành, vùng lãnh thổ địa lý, sử dụng các chương trình y tế để đảm bảo rằng việc định giá sản phẩm đã tính đến các điều kiện sức khỏe hiện tại và tiền sử sức khỏe của gia đình, đặc thù nghề nghiệp những người làm việc trong từng ngành, rà soát thường xuyên các vụ bồi thường thực tế và quy trình định giá các sản phẩm cũng như quy trình giải quyết bồi thường. Các hạn mức khai thác được thực hiện nhằm đảm bảo các tiêu chí lựa chọn rủi ro phù hợp. Ví dụ, Bảo Việt Nhân thọ có quyền không tái tục các hợp đồng riêng lẻ, Bảo Việt Nhân thọ có thể áp dụng các mức khấu trừ và có quyền từ chối thanh toán các khiếu nại gian lận. Hợp đồng bảo hiểm cũng cho phép Bảo Việt Nhân thọ quyền thu đòi các bên thứ ba một phần hoặc toàn bộ các chi phí. Bảo Việt Nhân thọ cũng có chính sách chủ động quản lý và thu đòi bồi thường để giảm các rủi ro không dự đoán trước được trong tương lai có thể ảnh hưởng không tốt trực tiếp đến Bảo Việt Nhân thọ.

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

37.1.3 Thông tin bổ sung về rủi ro bảo hiểm

Ước tính bồi thường

Để quản lý hiệu quả rủi ro bảo hiểm, quy trình tiếp nhận thông tin tổn thất, ước tính, thống kê và quản lý dữ liệu bồi thường là một công tác được Tập đoàn chú trọng.

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013, Bảo hiểm Bảo Việt tiếp tục hoàn thiện thêm quy trình thống kê và quản lý bồi thường để ước tính và trích vào chi phí đúng kỳ các khoản chi trả bồi thường có thể phát sinh. Quy trình này đã được Bảo hiểm Bảo Việt thực hiện từ nhiều năm và ước tính bồi thường ngày càng sát với các khoản chi trả thực tế. Quy trình thống kê bồi thường của Bảo hiểm Bảo Việt là một quy trình đầy đủ và chi tiết từ tiếp nhận khai báo tổn thất đến giải quyết bồi thường, được áp dụng cho từng loại rủi ro bảo hiểm. Khi có thông tin về tổn thất, những thông tin ban đầu của vụ tổn thất cũng như ước tính số tiền phải bồi thường được ghi nhận vào bảng thống kê tổn thất. Mỗi khi có thêm thông tin có thể làm thay đổi số ước bồi thường, số tiền phải bồi thường ước tính sẽ được cập nhật. Mỗi khi thực hiện tạm ứng hoặc chi trả bồi thường, thông tin về ngày tháng và số tiền tạm ứng, chi trả được cập nhật vào bảng thống kê bồi thường để làm giảm số ước còn phải bồi thường. Khi đã thanh toán bồi thường đầy đủ, hồ sơ vụ tổn thất sẽ được đóng lại.

Dự phòng tổn thất chưa giải quyết của Bảo Việt Nhân thọ được được trích lập cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết. Thông tin tổn thất sẽ được cập nhật vào hệ thống quản lý nghiệp vụ khi Bảo Việt Nhân thọ nhận được thông báo tổn thất từ phía khách hàng. Số tiền ước tính thường không chênh lệch lớn so với chi phí bồi thường thực trả do tổn thất ước tính được xác định dựa trên thông tin tổn thất và tỷ lệ bồi thường quy định theo từng loại sản phẩm bảo hiểm.

37.2 Quản lý rủi ro tài chính

Các giao dịch công cụ tài chính có thể mang rủi ro tài chính cho Tập đoàn và các Công ty Con. Những rủi ro này bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Điều hành Tập đoàn xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

37.2.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng được định nghĩa là khoản lỗ tiềm tàng - do khả năng hoặc thiện chí trả nợ theo hợp đồng của bên vay hoặc đối tác có những thay đổi bất lợi.

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn có thể phát sinh từ hoạt động tín dụng bảo hiểm (chủ yếu là Bảo hiểm Bảo Việt), hoạt động đầu tư tài chính (tiền gửi, trái phiếu và các công cụ tài chính khác), hoạt động cho vay của ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác.

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tín dụng bảo hiểm

Mặc dù điều kiện, điều khoản quy định nghĩa vụ và thời hạn đóng phí bảo hiểm của người tham gia bảo hiểm nhưng trên thực tế, tình trạng người tham gia bảo hiểm không thực hiện được đầy đủ và đúng hạn việc đóng phí bảo hiểm là không tránh khỏi. Để làm giảm thiểu rủi ro này, Bảo hiểm Bảo Việt đã ban hành và yêu cầu tuân thủ chặt chẽ quy trình gia hạn đóng phí bảo hiểm. Những người tham gia bảo hiểm bị đánh giá tín dụng thấp, không có khả năng đóng phí sẽ bị chấm dứt hiệu lực hợp đồng và tiếp tục theo dõi công nợ để làm các thủ tục đòi hoặc xóa nợ sau này. Đối với các khoản phí bảo hiểm không đóng đúng thời hạn, Bảo hiểm Bảo Việt theo dõi trích lập dự phòng như quy định của nhà nước đối với nợ quá hạn và làm thủ tục xóa nợ nếu có đầy đủ cơ sở.

Trong các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, sau khi phân bổ trách nhiệm đối với tổn thất cho các nhà nhận tái bảo hiểm, Bảo hiểm Bảo Việt cũng phải đối mặt với rủi ro tín dụng. Bảo hiểm Bảo Việt đã rất chú trọng việc kiểm soát rủi ro này khi chỉ nhượng tái bảo hiểm cho các nhà bảo hiểm được xếp hạng tín dụng cao bởi các tổ chức xếp hạng hàng đầu thế giới. Đối với các nhà nhận tái bảo hiểm trong nước không được xếp hạng tín dụng, Bảo hiểm Bảo Việt cũng có những đánh giá riêng và theo dõi chặt chẽ diễn biến khả năng tài chính của họ.

Các khoản đầu tư tiền gửi

Để phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính, Tập đoàn đã xây dựng và triển khai mô hình đánh giá, phân loại các tổ chức tín dụng dựa trên một bảng phân tích tín dụng nội bộ chi tiết. HĐ QLRR của Tập đoàn xác định hạn mức tín dụng tại các Ngân hàng mà Bảo Việt được phép gửi tiền và các hạn mức này được rà soát định kỳ 06 tháng. Tập đoàn cũng thiết lập các biện pháp giám sát đầu tư nhằm đảm bảo kịp thời hành động khi phía đối tác xuất hiện các biểu hiện suy giảm chất lượng tín dụng. HĐQLRR của Tập đoàn rà soát mức độ rủi ro và đề xuất các biện pháp xử lý phù hợp.

Đầu tư trái phiếu

Tập đoàn đầu tư vào cả trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Doanh nghiệp trên nguyên tắc tuân thủ các hạn mức đầu tư đề ra của Hội đồng Quản trị. Rủi ro chính của hoạt động đầu tư trái phiếu doanh nghiệp là khả năng thanh toán của tổ chức phát hành tại thời điểm thanh toán trái tức và gốc trái phiếu. Trong trường hợp tổ chức phát hành mất khả năng thanh toán, Tập đoàn Bảo Việt và các Công ty Con sẽ tiến hành xử lý tài sản đảm bảo. Trái phiếu Chính phủ ít rủi ro hơn Trái phiếu doanh nghiệp và đang chiếm 78% tổng danh mục đầu tư trái phiếu nên hoạt động đầu tư trái phiếu được đánh giá là có mức độ rủi ro trung bình thấp.

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tín dụng ngân hàng

Đối với hoạt động ngân hàng, Tập đoàn thực hiện đánh giá tín dụng trước khi cấp tín dụng cho khách hàng và thường xuyên quản lý việc cấp tín dụng. Rủi ro tín dụng cũng được quản lý thông qua việc thẩm định và nắm giữ tài sản đảm bảo và các khoản bảo lãnh. Hoạt động giám sát tín dụng của ngân hàng được thực hiện hàng ngày nhằm cung cấp các thông tin chính xác và kịp thời về rủi ro tín dụng và đưa ra cảnh báo sớm về sự suy giảm trong chất lượng tín dụng.

Các chính sách về quản lý rủi ro tín dụng đang áp dụng tại Baoviet Bank bao gồm: Chính sách đa dạng hóa tín dụng (các giới hạn tín dụng theo ngành hàng, khu vực, loại tiền, kỳ hạn, sản phẩm tín dụng ...); Thẩm quyền phê duyệt; Quy trình, thủ tục cấp tín dụng; Hệ thống xếp hạng tín dụng; Chính sách về tài sản bảo đảm; Phân loại và kiểm soát nợ xấu; Kiểm tra và giám sát khoản vay.

Việc thẩm định tài sản đảm bảo cũng đang dần hoàn thiện theo cơ chế tập trung, theo đó Hội sở chính Baoviet Bank đưa ra phương pháp và cơ sở định giá thống nhất trong toàn hệ thống và thực hiện cơ chế giám sát, quản lý đối với công tác định giá tài sản đảm bảo của các đơn vị kinh doanh.

Hoạt động giao dịch ký quỹ

Dịch vụ cho vay ký quỹ được triển khai từ tháng 4/2012 tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt. Công ty đã triển khai chính sách đánh giá tín nhiệm và phân loại khách hàng để quản trị rủi ro này. Các khách hàng đều được đánh giá trước khi đàm phán về điều kiện xếp loại và hạn mức vay ký quỹ.

Rủi ro tín dụng còn được quản trị qua việc duy trì tỷ lệ ký quỹ và xác định rõ các điều kiện xử lý tài sản đảm bảo, nhằm thu hồi vốn vay khi công ty đối mặt với việc khách hàng giảm, mất độ tín nhiệm và không thực hiện được việc bổ sung tài sản đảm bảo hoặc không tất toán món vay khi đến hạn. Bằng việc thực hiện các chính sách quản trị rủi ro đồng bộ, hoạt động giao dịch ký quỹ đang được đánh giá là có mức rủi ro tín dụng trung bình thấp.

Phải thu khách hàng khác

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Do các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến các khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định. Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng dựa trên tổn thất ước tính khi có bằng chứng các khoản phải thu không có khả năng thu hồi.

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 *Quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

37.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

	Chưa quá hạn và không giảm giá trị VNĐ	*Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt VNĐ*	*Bị giảm giá trị riêng biệt VNĐ*	*Tổng VNĐ*
Ngày 30 tháng 06 năm 2013				
Các khoản đầu tư có kỳ hạn cố định	28.766.766.191.602	21.243.125.000	625.676.007.756	29.413.685.324.358
- *Sẵn sàng để bán - Chứng khoán nợ*	*14.889.306.255.739*	-	-	*14.889.306.255.739*
- *Cho vay và phải thu - Chứng khoán nợ*	*2.905.993.630.846*	-	*599.876.007.756*	*3.505.869.638.602*
- *Cho vay và phải thu - Tiền gửi có kỳ hạn*	*10.971.466.305.017*	*21.243.125.000*	*25.800.000.000*	*11.018.509.430.017*
Các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng	6.178.218.256.745	419.726.013.698	1.362.195.199.988	7.960.139.470.431
Cho vay và ủy thác cho vay	-	-	-	-
Tạm ứng từ giá trị giải ước	919.644.165.715	-	-	919.644.165.715
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	539.573.921.668	74.851.888.135	-	614.425.809.803
Phải thu tái bảo hiểm	1.457.513.040.844	-	-	1.457.513.040.844
Phải thu khác	579.677.954.715	1.937.594.350	3.580.661.518	585.196.210.583
- *Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược*	*27.932.340.251*	-	-	*27.932.340.251*
- *Phải thu cổ tức*	*4.618.354.800*	-	-	*4.618.354.800*
- *Phải thu khác*	*547.127.259.664*	*1.937.594.350*	*3.580.661.518*	*552.645.515.532*
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.924.543.071.742	-	-	3.924.543.071.742
Tổng cộng nội bảng	**42.365.936.603.031**	**517.758.621.183**	**1.991.451.869.262**	**44.875.147.093.476**
Các cam kết ngoại bảng	120.546.525.460	-	-	120.546.525.460
TỔNG CỘNG	**42.486.483.128.491**	**517.758.621.183**	**1.991.451.869.262**	**44.995.693.618.936**

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Chưa quá hạn và không giảm giá trị VNĐ	*Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt VNĐ*	*Bị giảm giá trị riêng biệt VNĐ*	*Tổng VNĐ*
Ngày 31 tháng 12 năm 2012				
Các khoản đầu tư có kỳ hạn cố định	26.813.279.044.556	20.500.000.000	760.840.238.333	27.594.619.282.889
- *Sẵn sàng để bán - Chứng khoán nợ*	*13.262.760.202.516*	-	-	*13.262.760.202.516*
- *Cho vay và phải thu - Chứng khoán nợ*	*2.864.850.357.501*	-	*671.440.238.333*	*3.536.290.595.834*
- *Cho vay và phải thu - Tiền gửi có kỳ hạn*	*10.685.668.484.539*	*20.500.000.000*	*89.400.000.000*	*10.795.568.484.539*
Các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng	5.560.754.464.573	683.287.891.220	869.324.852.700	7.113.367.208.493
Cho vay và ủy thác cho vay	-	-	-	-
Tạm ứng tử giá trị giải ước	941.577.760.397	-	-	941.577.760.397
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	396.690.517.826	150.663.021.206	-	547.353.539.032
Phải thu tái bảo hiểm	1.407.411.764.573	-	-	1.407.411.764.573
Phải thu khác	416.021.359.660	-	-	416.021.359.660
- *Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược*	*26.436.721.414*	-	-	*26.436.721.414*
- *Phải thu cổ tức*	*11.865.661.007*	-	-	*11.865.661.007*
- *Phải thu khác*	*377.718.977.239*	-	-	*377.718.977.239*
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.077.977.824.233	-	-	4.077.977.824.233
	39.613.712.735.818	**854.450.912.426**	**1.630.165.091.033**	**42.098.328.739.277**

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 *Quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

37.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các số dư trình bày ở đây là tổng giá trị thuần của các tài sản tài chính, bao gồm gốc, lãi dự thu, lãi trả trước và dự phòng trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước.

Trong đó:

- ***Chưa quá hạn và không giảm giá trị***: các tài sản tài chính hoặc các khoản cho vay với lãi suất và nợ gốc chưa tới ngày đáo hạn và không có bằng chứng của việc suy giảm giá trị.

- ***Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt:*** tài sản tài chính với lãi suất và nợ gốc đã quá hạn nhưng Tập đoàn tin rằng các khoản này không bị giảm giá trị vì chúng được đảm bảo bởi các tài sản thế chấp và tin tưởng vào mức độ tín cậy tín dụng và các biện pháp đảm bảo tín dụng khác của khách hàng.

- ***Bị giảm giá trị riêng biệt:*** các công cụ nợ và các khoản cho vay khách hàng mà Tập đoàn cho rằng không thể thu hồi đầy đủ lãi và nợ gốc theo các điều khoản của hợp đồng.

Tập đoàn trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá các khoản phải thu theo Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước. Trong tổng tài sản quá hạn, có những khoản nợ Tập đoàn đang làm thủ tục xóa nợ vì không thu được trong khi đã đủ cơ sở xóa nợ. Có những khoản nợ không thu được nhưng chưa đủ cơ sở xóa nợ, Tập đoàn đang làm các thủ tục khởi kiện. Có những khoản nợ mà bên nợ vẫn có khả năng trả nợ, Tập đoàn đã làm các thủ tục xác nhận nợ và xúc tiến việc thu nợ.

37.2.2 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro không thực hiện được các cam kết tài chính do mất cân đối giữa tài sản và trách nhiệm trong ngắn hạn.

Mục tiêu của Tập đoàn Bảo Việt là đảm bảo cân đối các luồng tiền và các cam kết tài chính được thực hiện khi đến hạn. Để ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn Bảo Việt đã xây dựng và áp dụng các biện pháp, cách thức phòng ngừa và ứng phó với các trường hợp rủi ro thanh khoản; duy trì một mức thanh khoản hợp lý, để bảo đảm có thể thực hiện được đầy đủ các cam kết tài chính của Tập đoàn trong điều kiện kinh doanh bình thường. Mức độ thanh khoản của Tập đoàn được định kỳ xem xét và báo cáo cho Ủy ban ALCO. Ủy ban sẽ rà soát mức độ thanh khoản, hiệu quả đầu tư và xác định một loạt các hành động phù hợp.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Baoviet Bank nỗ lực huy động đa dạng nguồn vốn, kiểm soát tỷ lệ huy động từ nhóm khách hàng có tiền gửi lớn; duy trì một lượng tài sản Có có khả năng thanh khoản cao để có thể đáp ứng mọi nghĩa vụ thanh toán tại bất cứ thời điểm nào và thực hiện đo lường, kiểm soát trạng thái mất cân đối về kỳ hạn của dòng tiền ra và dòng tiền vào; đo lường, kiểm soát các chỉ số thanh khoản chính và các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Việc đo lường, kiểm soát, giám sát và báo cáo rủi ro thanh khoản được thực hiện hàng ngày.

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 30 tháng 06 năm 2013:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn	*Không kỳ hạn*	*Đến 01 năm*	*Từ 01 - 03 năm*	*Từ 03 - 05 năm*	*Từ 05 - 15 năm*	*Trên 15 năm*	*Tổng cộng*
Ngày 30 tháng 06 năm 2013								
TÀI SẢN TÀI CHÍNH								
Đầu tư kỳ hạn cố định	25.800	-	12.432.448	8.138.866	4.676.156	16.226.666	-	41.499.936
- *Sẵn sàng để bán – Chứng khoán Nợ*	-	-	*1.506.094*	*5.678.510*	*3.131.081*	*14.094.067*	-	*24.409.752*
- *Cho vay và phải thu – Chứng khoán Nợ*	-	-	*987.757*	*1.312.945*	*1.384.414*	*1.194.230*	-	*4.879.346*
- *Cho vay và phải thu – Hợp đồng tiền gửi*	*25.800*		*9.938.597*	*1.147.411*	*160.661*	*938.369*		*12.210.838*
Đầu tư vốn	-	1.287.641	-	-	-	-	-	1.287.641
- *Sẵn sàng để bán*	-	*1.092.772*	-	-	-	-	-	*1.092.772*
- *Giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*	-	*194.869*	-	-	-	-	-	*194.869*
Cho vay và tạm ứng cho khách hàng	1.781.921	-	3.073.646	385.572	639.756	2.077.962	1.283	7.960.140
Tạm ứng từ giá trị giải ước	-	-	919.644	-	-	-	-	919.644
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	-	-	614.426	-	-	-	-	614.426
Phải thu tái bảo hiểm	-	-	1.457.513	-	-	-	-	1.457.513
Phải thu khác	-	-	585.196	-	-	-	-	585.196
- *Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược*	-	-	*27.932*	-	-	-	-	*27.932*
- *Phải thu cổ tức*	-	-	*4.618*	-	-	-	-	*4.618*
- *Phải thu khác*	-	-	*552.646*	-	-	-	-	*552.646*
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	3.924.543	-	-	-	-	3.924.543
	1.807.721	**1.287.641**	**23.007.416**	**8.524.438**	**5.315.912**	**18.304.628**	**1.283**	**58.249.039**

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các khoản nợ tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu và thời gian ước tính của các luồng tiền phát sinh từ các nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm vào ngày 30 tháng 06 năm 2013:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn	*Không kỳ hạn*	*Đến 01 năm*	*Từ 01 - 03 năm*	*Từ 03 - 05T năm*	*ừ 05 - 15 năm*	*Trên 15 năm*	*Tổng*
Ngày 30 tháng 06 năm 2013								
NỢ TÀI CHÍNH								
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	-	-	1.041.436	(1.239.421)	1.898.334	25.051.457	12.461.903	39.213.709
Tiền gửi của khách hàng	-	710.458	4.168.616	123.094	-	82	-	5.002.250
Tiền gửi của ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác	-	20.009	2.392.040	-	-	-	-	2.412.049
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	-	-	349.761	-	-	-	-	349.761
Phải trả tái bảo hiểm	-	-	530.492	-	-	-	-	530.492
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	-	-	3.190.354	-	-	-	-	3.190.354
- *Nhận ký quỹ*	-	-	*44.133*	-	-	-	-	*44.133*
- *Phải trả cổ tức*	-	-	*53.002*	-	-	-	-	*53.002*
- *Khác*	-	-	3.093.219	-	-	-	-	3.093.219
Tổng cộng nội bảng	**-**	**730.467**	**11.672.699**	**(1.116.327)**	**1.898.334**	**25.051.539**	**12.461.903**	**50.698.615**
Các cam kết ngoại bảng	-	-	103.881	10.925	5.741	-	-	120.547
TỔNG CỘNG	**-**	**730.467**	**11.776.580**	**(1.105.402)**	**1.904.075**	**25.051.539**	**12.461.903**	**50.819.162**

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 *Quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

37.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 12 năm 2012:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn	*Không kỳ hạn*	*Đến 01 năm*	*Từ 01 - 03 năm*	*Từ 03 - 05 năm*	*Từ 05 - 15 năm*	*Trên 15 năm*	*Tổng cộng*
Ngày 31 tháng 12 năm 2012								
TÀI SẢN TÀI CHÍNH								
Đầu tư kỳ hạn cố định	177.400	-	11.486.209	7.534.843	4.987.152	14.601.509	-	38.787.113
- *Sẵn sàng để bán – Chứng khoán Nợ*	-	-	*1.566.443*	*4.737.704*	*2.910.769*	*12.387.629*	-	*21.602.545*
- *Cho vay và phải thu – Chứng khoán Nợ*	*88.000*	-	*714.522*	*1.092.787*	*1.911.657*	*1.193.213*	-	*5.000.179*
- *Cho vay và phải thu – Hợp đồng tiền gửi*	*89.400*	-	*9.205.244*	*1.704.352*	*164.726*	*1.020.667*	-	*12.184.389*
Đầu tư vốn	-	1.346.361	-	-	-	-	-	1.346.361
- *Sẵn sàng để bán*	-	*1.102.723*	-	-	-	-	-	*1.102.723*
- *Giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*	-	243.638	-	-	-	-	-	243.638
Cho vay và tạm ứng cho khách hàng	1.552.613	-	2.740.313	210.857	686.405	1.923.179	-	7.113.367
Tạm ứng từ giá trị giải ước	-	-	941.578	-	-	-	-	941.578
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	-	-	547.354	-	-	-	-	547.354
Phải thu tái bảo hiểm	-	-	1.407.412	-	-	-	-	1.407.412
Phải thu khác	-	26.407	389.615	-	-	-	-	416.022
- *Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược*	-	*26.407*	*30*	-	-	-	-	*26.437*
- *Phải thu cổ tức*	-	-	*11.866*	-	-	-	-	*11.866*
- *Phải thu khác*	-	-	*377.719*	-	-	-	-	*377.719*
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	4.077.978	-	-	-	-	4.077.978
	1.730.013	**1.372.768**	**21.590.459**	**7.745.700**	**5.673.557**	**16.524.688**	**-**	**54.637.185**

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các khoản nợ tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu và thời gian ước tính của các luồng tiền phát sinh từ các nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm vào ngày 31 tháng 12 năm 2012:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn	*Không kỳ hạn*	*Đến 01 năm*	*Từ 01 - 03 năm*	*Từ 03 - 05 năm*	*Từ 05 - 15 năm*	*Trên 15 năm*	*Tổng*
Ngày 31 tháng 12 năm 2012								
NỢ TÀI CHÍNH								
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	-	-	1.039.615	(372.447)	1.161.742	25.901.526	10.120.832	37.851.268
Tiền gửi của khách hàng	-	375.978	3.934.656	261.750	106	68	-	4.572.558
Tiền gửi của ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác	-	24.582	3.633.050	-	-	-	-	3.657.632
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	-	-	331.490	-	-	-	-	331.490
Phải trả tái bảo hiểm	-	-	554.090	-	-	-	-	554.090
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	-	39.063	1.045.964	120.004	1.428	3.253	-	1.209.712
- *Nhận ký quỹ*	-	*39.063*	-	-	*130*	-	-	*39.193*
- *Phải trả cổ tức*	-	-	-	-	-	-	-	-
- *Khác*	-	-	*1.045.964*	*120.004*	*1.298*	*3.253*	-	*1.170.519*
Tổng cộng nội bảng	**-**	**439.623**	**10.538.865**	**9.307**	**1.163.276**	**25.904.847**	**10.120.832**	**48.176.750**
Các cam kết ngoại bảng	-	-	115.275	33.670	4.168	942	-	154.055
TỔNG CỘNG	**-**	**439.623**	**10.654.140**	**42.977**	**1.167.444**	**25.905.789**	**10.120.832**	**48.330.805**

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của một công cụ tài chính thay đổi do sự biến động của các nhân tố chủ yếu như lãi suất, giá cổ phiếu và tỷ giá hối đoái.

Mục tiêu của Tập đoàn Bảo Việt là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro thị trường nhằm cân bằng giữa lợi nhuận và rủi ro bằng cách duy trì danh mục rủi ro thị trường nhất quán với chiến lược đầu tư và khẩu vị rủi ro.

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro thiệt hại về tài chính do biến động của tỷ giá ngoại tệ. Biến động của tỷ giá ngoại tệ giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ khác có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Tập đoàn. Đơn vị chịu rủi ro ngoại tệ chủ yếu là Bảo hiểm Bảo Việt và Baoviet Bank tuy nhiên mức độ chịu ảnh hưởng không đáng kể.

Trong danh mục nợ của Bảo hiểm Bảo Việt, một phần công nợ tái bảo hiểm được quy đổi và chốt theo đồng đô la Mỹ. Mặc dù được thanh toán theo hình thức bù trừ và chỉ thực chi phần chênh lệch nhưng với xu hướng đồng Việt Nam ngày càng mất giá, Bảo hiểm Bảo Việt có nguy cơ gia tăng công nợ theo đà tăng của tỷ giá. Để giảm tác động của rủi ro tỷ giá, Bảo hiểm Bảo Việt đã có một số giải pháp như xây dựng dự báo thu chi ngoại tệ dựa trên các khoản phải thu phải chi và số kinh nghiệm thu chi ngoại tệ; nỗ lực tích lũy nguồn ngoại tệ thông qua việc thu từ các giao dịch được phép và dự trữ để thanh toán.

Đối với Baoviet Bank, rủi ro tỷ giá ngoại tệ chủ yếu xuất phát từ hoạt động đầu tư, kinh doanh ngoại tệ, hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn bằng ngoại tệ. Ngân hàng từng bước quản lý rủi ro tỷ giá ngoại tệ và thực hiện xây dựng các kịch bản, tình huống giả định về tình hình biến động tỷ giá trên thị trường (bao gồm cả trong điều kiện bất thường, xảy ra khủng hoảng); cũng như các kịch bản, tình huống về tình hình biến động giá trị danh mục tài sản có – tài sản nợ để xác định mức độ ảnh hưởng lên kết quả kinh doanh. Đồng thời, Baoviet Bank đã thiết lập một số loại hạn mức để quản lý như hạn mức trạng thái ngoại tệ, hạn mức lỗ tối đa đối với hoạt động kinh doanh ngoại tệ. Các hạn mức này do Ủy ban ALCO phê duyệt từng thời kỳ phù hợp với diễn biến tỷ giá trên thị trường và khẩu vị rủi ro của Ngân hàng.

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013, tỷ giá ngoại tệ giữa đồng Việt Nam và đô la Mỹ dao động với biên độ hẹp. Bảng sau minh họa ảnh hưởng của biến động tỷ giá ngoại tệ giữa đồng đô la Mỹ và đồng Việt Nam đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất với giả định là các yếu tố khác không đổi:

Biến động	*Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế VNĐ*
30 tháng 06 năm 2013	
+5%	1.673.083.354
- 5%	(1.673.083.354)
31 tháng 12 năm 2012	
+5%	12.868.330.655
- 5%	(12.868.330.656)

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Trong danh mục đầu tư toàn Tập đoàn, các khoản đầu tư vào trái phiếu có kỳ hạn cố định chiếm tỷ trọng lớn và được nắm giữ để phù hợp với các khoản phải trả trong tương lai. Danh mục các hợp đồng tiền gửi và trái phiếu có lãi suất thả nổi chịu ảnh hưởng của rủi ro lãi suất, tuy nhiên, Tập đoàn đánh giá rủi ro này ở mức thấp do các hợp đồng tiền gửi và trái phiếu có lãi suất thả nổi chiếm tỷ trọng nhỏ trong toàn bộ danh mục đầu tư.

Ngoài ra, biến động lãi suất giảm cũng tác động đến các dòng tiền đáo hạn để tái đầu tư vào danh mục tiền gửi và trái phiếu. Tập đoàn thường xuyên rà soát và lựa chọn kỳ hạn tái đầu tư hợp lý để giảm thiểu ảnh hưởng của rủi ro lãi suất lên các khoản tái đầu tư trong khi vẫn đảm bảo mục tiêu lợi nhuận. Với chính sách quản lý rủi ro nhất quán, Tập đoàn đánh giá mức độ rủi ro tái đầu tư do lãi suất biến động đối với danh mục đầu tư của Tập đoàn ở mức trung bình.

Đối với các sản phẩm của Bảo Việt Nhân thọ, rủi ro lãi suất liên quan đến các loại hình bảo hiểm truyền thống có thể được giảm thiểu thông qua việc chia sẻ thu nhập với người tham gia bảo hiểm theo cơ chế các hợp đồng có cấu phần không đảm bảo.

Rủi ro lãi suất của Baoviet Bank chủ yếu xuất phát từ các hoạt động đầu tư, hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn. Baoviet Bank thực hiện xây dựng các kịch bản, tình huống giả định về tình hình biến động lãi suất trên thị trường (bao gồm cả trong điều kiện bất thường, xảy ra khủng hoảng) nhằm mô phỏng biến động giá trị danh mục tài sản có – tài sản nợ để xác định mức độ tổn thất lợi nhuận/giá trị tài sản của Ngân hàng theo các kịch bản, tình huống đó. Dựa vào các kết quả đó, Ngân hàng quản lý quy mô, cơ cấu tài sản trong và ngoài bảng cân đối cũng như có chính sách điều hành lãi suất linh hoạt để bảo đảm ngăn ngừa, hạn chế mức độ rủi ro mà Ngân hàng phải đối mặt.

Rủi ro giá cổ phiếu

Danh mục đầu tư cổ phiếu của Tập đoàn bao gồm các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết. Danh mục các cổ phiếu niêm yết chịu ảnh hưởng trực tiếp của biến động giá. Danh mục cổ phiếu chưa niêm yết có thể có xu hướng bất lợi nếu điều kiện thị trường xấu đi. Tình hình tài chính của các công ty mà Tập đoàn đầu tư và điều kiện thị trường có ảnh hưởng đến kết quả danh mục đầu tư. Hội đồng Quản trị Tập đoàn quản lý rủi ro này bằng việc lựa chọn ngành nghề và công ty để đầu tư. Nhằm giảm thiểu các tác động xấu do điều kiện thị trường và hành vi của các nhà đầu tư, danh mục đầu tư cổ phiếu của Tập đoàn được đa dạng hóa và tỷ trọng đầu tư cổ phiếu giữ ở mức tương đối thấp trong toàn danh mục đầu tư.

Tập đoàn sử dụng công cụ Giá trị rủi ro ("VaR") để giám sát và giới hạn rủi ro giá cổ phiếu niêm yết. VaR là phương pháp ước tính tổn thất tối đa có thể xảy ra khi có những biến động của thị trường và giá trong khoảng thời gian nhất định, với mức độ tin cậy cho trước:

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Tập đoàn còn sử dụng phép thử "stress testing" để đánh giá những ảnh hưởng tiềm ẩn đối với danh mục đầu tư trong các điều kiện thị trường khác nhau. Phân tích dưới đây cho thấy, khi có sự biến động đối với mỗi biến số chính, các biến còn lại không đổi sẽ ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế. Mối tương quan của các biến số cũng tác động đáng kể trong việc giảm thiểu rủi ro về giá:

	Biến động của giá thị trường	*Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế (*) (VNĐ)*
30 tháng 06 năm 2013		
Kịch bản 1	+10%	54.001.037.869
Kịch bản 2	-10%	(63.758.266.732)
31 tháng 12 năm 2012		
Kịch bản 1	+10%	59.644.451.630
Kịch bản 2	-10%	(59.644.967.336)

(*) Lưu ý: Số liệu được tính toán áp dụng chính sách trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC, do đó ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của việc biến động giá cổ phiếu chỉ tính tới các cổ phiếu mà giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính giảm xuống dưới giá gốc.

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Tập đoàn vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

  Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

     i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;

     (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

     (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

  a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

  b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

  c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- ***Các khoản cho vay và phải thu:***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

  a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
  b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
  c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

  a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
  b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
  c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, và nợ và vay. Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ***Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

  Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
     (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
     (i) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
     (ii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

  Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2013:

	Giá trị ghi sổ VNĐ	*Dự phòng giảm giá trị VNĐ*	*Tổng VNĐ*	*Giá trị hợp lý VNĐ*
30 tháng 06 năm 2013				
TÀI SẢN TÀI CHÍNH				
Đầu tư kỳ hạn cố định	30.254.993.178.536	(841.307.854.178)	29.413.685.324.358	30.185.548.549.175
- *Sẵn sàng để bán – Chứng khoán Nợ*	*14.889.306.255.739*	-	*14.889.306.255.739*	*15.596.179.793.749*
- *Cho vay và phải thu – Chứng khoán Nợ*	3.663.387.981.759	*(157.518.343.157)*	*3.505.869.638.602*	*2.986.590.038.371*
- *Cho vay và phải thu – Hợp đồng tiền gửi*	*11.702.298.941.038*	*(683.789.511.021)*	*11.018.509.430.017*	*11.602.778.717.055*
Đầu tư vốn	1.965.290.225.944	(677.649.288.344)	1.287.640.937.600	1.467.803.532.042
- *Sẵn sàng để bán*	*1.682.756.825.919*	*(589.984.950.999)*	*1.092.771.874.920*	*1.267.858.911.160*
- *Giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*	*282.533.400.025*	*(87.664.337.345)*	*194.869.062.680*	*199.944.620.882*
Cho vay và tạm ứng cho khách hàng	8.199.548.938.308	(239.409.467.877)	7.960.139.470.431	7.960.139.470.431
Cho vay và ủy thác cho vay	45.750.405.092	(45.750.405.092)	-	-
Tạm ứng từ giá trị giải ước	919.644.165.715	-	919.644.165.715	919.644.165.715
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	754.491.865.617	(140.066.055.814)	614.425.809.803	549.868.674.502
Phải thu tái bảo hiểm	1.457.513.040.844	-	1.457.513.040.844	1.457.513.040.844
Phải thu khác	631.235.113.237	(46.038.902.654)	585.196.210.583	585.196.210.583
- *Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược*	*27.932.340.251*	-	*27.932.340.251*	*27.932.340.251*
- *Phải thu cổ tức*	*4.618.354.800*	-	*4.618.354.800*	*4.618.354.800*
- *Khác*	*598.684.418.186*	*(46.038.902.654)*	*552.645.515.532*	*552.645.515.532*
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.924.543.071.742	-	3.924.543.071.742	3.924.543.071.742
TỔNG CỘNG	**48.153.010.005.035**	**(1.990.221.973.959)**	**46.162.788.031.076**	**47.050.256.715.034**

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	Giá trị ghi sổ VNĐ	*Dự phòng giảm giá trị VNĐ*	*Tổng VNĐ*	*Giá trị hợp lý VNĐ*
31 tháng 12 năm 2012				
TÀI SẢN TÀI CHÍNH				
Đầu tư kỳ hạn cố định	28.270.954.728.143	(676.335.445.254)	27.594.619.282.889	28.478.388.105.561
- *Sẵn sàng để bán – Chứng khoán nợ*	13.262.760.202.516	-	13.262.760.202.516	14.171.286.228.643
- *Cho vay và phải thu – Chứng khoán nợ*	*3.622.018.938.991*	*(85.728.343.157)*	3.536.290.595.834	3.093.038.155.431
- *Cho vay và phải thu – Hợp đồng tiền gửi*	*11.386.175.586.636*	*(590.607.102.097)*	10.795.568.484.539	*11.214.063.721.487*
Đầu tư vốn	2.243.243.210.758	(896.882.272.422)	1.346.360.938.336	1.331.350.176.256
- *Sẵn sàng để bán*	*1.796.380.402.190*	*(693.657.366.410)*	1.102.723.035.780	*1.086.362.010.962*
- *Giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*	*446.862.808.568*	*(203.224.906.012)*	243.637.902.556	*244.988.165.294*
Cho vay và tạm ứng cho khách hàng	7.251.784.418.544	(138.417.210.051)	7.113.367.208.493	6.988.929.623.369
Cho vay và ủy thác cho vay	47.813.993.373	(47.813.993.373)	-	-
Tạm ứng từ giá trị giải ước	941.577.760.397	-	941.577.760.397	941.577.760.397
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	666.888.986.052	(119.535.447.020)	547.353.539.032	511.268.116.040
Phải thu tái bảo hiểm	1.407.411.764.573	-	1.407.411.764.573	1.407.411.764.573
Phải thu khác	437.332.120.192	(21.310.760.532)	416.021.359.660	416.021.359.660
- *Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược*	*26.436.721.414*	-	*26.436.721.414*	*26.436.721.414*
- *Phải thu cổ tức*	*11.865.661.007*	-	*11.865.661.007*	*11.865.661.007*
- *Khác*	*399.029.737.771*	*(21.310.760.532)*	*377.718.977.239*	*377.718.977.239*
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.077.977.824.233	-	4.077.977.824.233	4.077.977.824.233
TỔNG CỘNG	**45.344.984.806.265**	**(1.900.295.128.662)**	**43.444.689.677.613**	**44.152.924.730.089**

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn:

	Giá trị ghi sổ (VNĐ)	*Giá trị hợp lý (VNĐ)*
30 tháng 06 năm 2013		
Phải trả nợ Tài chính		
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	19.947.390.604.753	19.947.390.604.753
Tiền gửi của khách hàng	5.002.250.047.911	4.990.844.603.327
Tiền gửi của ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác	2.412.048.286.029	2.409.564.946.159
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	349.761.182.250	349.761.182.250
Phải trả tái bảo hiểm	530.491.870.818	530.491.870.818
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	3.190.353.505.572	3.190.353.505.572
- *Nhận ký quỹ*	*44.133.414.396*	*44.133.414.396*
- *Phải trả cổ tức*	*53.001.550.723*	*53.001.550.723*
- *Khác*	*3.093.218.540.453*	*3.093.218.540.453*
Tổng cộng	**31.432.295.497.333**	**31.418.406.712.879**
31 tháng 12 năm 2012		
Phải trả nợ Tài chính		
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	18.969.974.820.846	18.969.974.820.846
Tiền gửi của khách hàng	4.572.558.059.255	4.582.987.478.071
Tiền gửi của ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác	3.657.632.373.241	3.662.785.445.409
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	331.490.329.288	331.490.329.288
Phải trả tái bảo hiểm	554.090.314.141	554.090.314.141
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	1.209.711.865.982	1.209.711.865.982
- *Nhận ký quỹ*	*39.192.814.605*	*39.192.814.605*
- *Phải trả cổ tức*	-	-
- *Khác*	*1.170.519.051.377*	*1.170.519.051.377*
Tổng cộng	**29.295.457.762.753**	**29.311.040.253.737**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tập đoàn sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư kỳ hạn cố định có lãi suất cố định hay thả nổi được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, độ rủi ro của dự án được tài trợ và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Tập đoàn ước tính giá trị hiện tại của các luồng tiền trong tương lai bằng cách chiết khấu theo lãi suất thị trường.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vốn được giao dịch tích cực trên thị trường tài chính có tổ chức được xác định theo giá công bố, nếu có, tại ngày báo cáo.
- Với các khoản đầu tư vốn không có thị trường tích cực, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp. Các phương pháp này bao gồm chiết khấu luồng tiền, so sánh với các công cụ tài chính tương đồng có giá thị trường, giá trị tài sản ròng và các mô hình định giá liên quan.
- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Tại ngày báo cáo, Tập đoàn đánh giá xem liệu có tồn tại các bằng chứng khách quan về việc suy giảm giá trị của từng tài sản tài chính riêng biệt trong trường hợp các suy giảm riêng lẻ đó là đáng kể, hoặc đánh giá chung các tài sản tài chính trong trường hợp các suy giảm riêng lẻ không đáng kể.
- Đối với các tài sản bị giảm giá trị riêng lẻ, lỗ do suy giảm giá trị được xác định là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hiện tại của các dòng tiền ước tính trong tương lai chiết khấu theo lãi suất thực tế ban đầu.
- Đối với đánh giá chung, các tài sản được phân nhóm dựa trên đặc tính rủi ro tín dụng. Lỗ do giảm giá trị được đánh giá tổng thể dựa trên kinh nghiệm tổn thất trong quá khứ của các tài sản với đặc tính tương tự.
- Đối với các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Triển khai kế hoạch chi trả cổ tức năm 2012 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-ĐHĐCĐ-TĐBV ngày 24 tháng 04 năm 2013 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2013, từ ngày 17 tháng 07 năm 2013, Tập đoàn Bảo Việt bắt đầu thực hiện chi trả cổ tức năm 2012 bằng tiền mặt với tỷ lệ 15% trên mệnh giá cổ phiếu (1.500 đồng/cổ phiếu), tương ứng số tiền 1.020.707.151.000 đồng.

Ngoài những thông tin đã công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ông Nguyễn Thanh Hải	Ông Lê Hải Phong	Ông Trần Trọng Phúc
Kế toán Trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 08 năm 2013